

Số: 18/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 08 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương;
phương án phân bổ ngân sách tỉnh và kế hoạch đầu tư công
tỉnh Nam Định năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn Dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Nam Định năm 2019 và Báo cáo số 290/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2019 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định là 12.744.962 triệu đồng (phần ngân sách địa phương được điều hành là 11.865.638 triệu đồng), bao gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 5.000.000 triệu đồng (trong đó thu hoạt động xuất, nhập khẩu là 405.000 triệu đồng).

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương là 7.744.962 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh Nam Định là 11.770.038 triệu đồng, bao gồm:

- Ngân sách tỉnh chi là 6.543.481 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã chi là 5.226.557 triệu đồng

3. Bội thu ngân sách địa phương là 95.600 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm: Từ biểu 01 đến biểu 04)

4. Thông qua phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp. Trong quá trình quản lý điều hành chi ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước; trong đó cần phải tiết kiệm chi thường xuyên giành vốn cho chi đầu tư phát triển. Khi cần điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

(Chi tiết theo biểu đính kèm: Từ biểu 05 đến biểu 13)

Điều 2. Đồng ý nguyên tắc, danh mục, mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2019.

(Chi tiết danh mục dự án theo biểu đính kèm: Từ biểu 14 đến biểu 18)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khoá XVIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3, Điều 4;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Nam Định; Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Lưu: VT VP HĐND tỉnh. *7Kou*

CHỦ TỊCH



[Signature]
Trần Văn Chung



Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.091.991	14.601.362	11.865.638	-2.735.724	81%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.278.000	4.273.412	4.120.676	-152.736	96%
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.999.400	3.944.000	3.759.000	-185.000	95%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	278.600	329.412	361.676	32.264	110%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.813.991	8.222.836	7.744.962	-477.874	94%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.053.179	6.039.991	6.053.179	13.188	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.685.310	2.107.343	1.260.490	-846.853	60%
3	Thu bổ sung thực hiện tiền lương	75.502	75.502	431.293	355.791	571%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		365.751		-365.751	
IV	Thu kết dư		1.739.363		-1.739.363	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	TỔNG CHI NSDP	11.390.691	14.494.462	11.770.038	379.347	103%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.961.042	14.064.813	11.032.837	71.795	101%
1	Chi đầu tư phát triển	3.151.931	4.591.365	2.843.370	-308.561	90%
2	Chi thường xuyên	7.612.391	9.471.852	7.980.926	368.535	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	86	500	-2.600	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	1.510		100%
5	Dự phòng ngân sách	192.110		206.531	14.421	108%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	429.649	429.649	737.201	307.552	172%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	147.007	147.007	249.588	102.581	170%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	282.642	282.642	487.613	204.971	173%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI THU NSDP	106.900	106.900	95.600	-11.300	89%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	181.460	181.460	107.000	-74.460	59%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	181.460	181.460	107.000	-74.460	59%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	74.560	74.560	11.400	-63.160	15%
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc	74.560	74.560	11.400	-63.160	15%



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN (A+B+C+D)	15.243.270	14.601.362	12.744.962	11.865.638	84%	81%
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	4.915.320	4.273.412	5.000.000	4.120.676	102%	96%
I	Thu nội địa	4.590.320	4.273.412	4.595.000	4.120.676	100%	96%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	301.950	301.950	290.000	290.000	96%	96%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	104.462	104.462	132.000	132.000	126%	126%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	166.000	166.000	160.000	160.000	96%	96%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	837.000	837.000	900.000	900.000	108%	108%
5	Thuế thu nhập cá nhân	192.500	192.500	225.000	225.000	117%	117%
6	Thuế bảo vệ môi trường	396.350	147.442	608.000	226.176	153%	153%
7	Lệ phí trước bạ	266.500	266.500	295.000	295.000	111%	111%
8	Thu phí, lệ phí	79.230	58.230	88.000	68.000	111%	117%
-	Phí và lệ phí trung ương	21.000		20.000			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.670	14.670	12.000	12.000	82%	82%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	184.695	184.695	100.000	100.000	54%	54%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.775.000	1.775.000	1.535.000	1.535.000	86%	86%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500			0%	0%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	32.000	32.000	35.000	35.000	109%	109%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.663	1.663			0%	0%
16	Thu khác ngân sách	168.400	121.400	140.000	67.500	83%	56%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	69.400	69.400	75.000	75.000	108%	108%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	325.000		405.000		125%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.222.836	8.222.836	7.744.962	7.744.962		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.039.991	6.039.991	6.053.179	6.053.179		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.107.343	2.107.343	1.260.490	1.260.490		
3	Thu bổ sung thực hiện tiền lương	75.502	75.502	431.293	431.293		
C	Thu chuyển nguồn	1.739.363	1.739.363				
D	Thu kết dư	365.751	365.751				



Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	11.497.591	11.770.038	272.447	102%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.961.042	11.032.837	71.795	101%
I	Chi đầu tư phát triển	3.151.931	2.843.370	-308.561	90%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.151.931	2.843.370	-308.561	90%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.170.000	1.535.000	365.000	131%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	31.000	35.000	4.000	113%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	7.612.391	7.980.926	368.535	105%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.364.259	3.524.672	160.413	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	25.478	26.158	680	103%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	500	-2.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510		100%
V	Dự phòng ngân sách	192.110	206.531	14.421	108%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	429.649	737.201	307.552	172%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	147.007	249.588	102.581	170%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	140.700	242.600	101.900	172%
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	6.307	6.988	681	111%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	282.642	487.613	204.971	173%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	106.900	95.600		

Ghi chú: Tổng chi NSDP chưa bao gồm bội thu ngân sách



BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	14.601.362	11.865.638	-2.735.724
B	CHI NSDP	14.494.462	11.770.038	-2.724.424
C	BỘI THU NSDP	106.900	95.600	-11.300
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	736.720	824.135	87.415
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	512.010	404.110	-107.900
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	219.010	274.110	55.100
3	Vay trong nước khác	293.000	130.000	-163.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm	237.460	181.460	-56.000
1	Theo nguồn vốn vay	182.460	107.000	-75.460
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.460	19.460	
-	Vốn khác	163.000	87.540	-75.460
2	Theo nguồn trả nợ	237.460	181.460	-56.000
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP	181.460	107.000	-74.460
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	74.560	11.400	-63.160
1	Theo mục đích vay			
-	Vay để bù đắp bội chi			
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	74.560	11.400	-63.160
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	74.560	11.400	-63.160
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	404.110	308.510	-95.600
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	274.110	266.050	-8.060
3	Vốn khác	130.000	42.460	-87.540
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	86	500	414



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.772.598	11.599.295	10.110.197	-1.489.098	-13%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.958.607	1.965.906	2.365.235	399.329	20%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.813.991	8.222.836	7.744.962	-477.874	-6%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.053.179	6.039.991	6.053.179	13.188	0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.685.310	2.107.343	1.260.490	-846.853	-40%
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	75.502	75.502	431.293		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		2.038		-2.038	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.408.515		-1.408.515	
II	Chi ngân sách	9.665.698	11.492.395	10.014.597	348.899	4%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.428.878	7.460.756	6.543.481	114.603	2%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.236.820	4.031.639	3.471.116	234.296	7%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.104.644	3.104.644	3.104.644		0%
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và một số chế độ, chính sách	132.176		366.472	234.296	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		926.995			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội thu NSDP	106.900	106.900	95.600		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4.961.813	7.033.706	5.226.557	-1.807.149	-26%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.724.993	2.307.506	1.755.441	-552.065	-24%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.236.820	4.031.639	3.471.116	-560.523	-14%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.104.644	3.104.644	3.104.644		0%
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và một số chế độ, chính sách			366.472	366.472	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	132.176	926.995		-926.995	-100%
3	Thu kết dư		363.713		-363.713	-100%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		330.848		-330.848	-100%
II	Chi ngân sách	4.961.813	7.033.706	5.226.557	264.744	5%



Biểu số 06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm													
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. DN đầu tư nước ngoài	4. Thu ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	8. Tiền thuê đất	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Lệ phí trước bạ	11. Phí, lệ phí	12. Thu khác NS	13. Thu cố định tại xã	14. Thu xổ số kiến thiết
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	4.595.000	4.595.000	290.000	132.000	160.000	900.000	225.000	1.535.000	12.000	100.000	608.000	295.000	88.000	140.000	75.000	35.000
1	TP. Nam Định	576.500	576.500	3.500	9.000		225.000	56.000	125.000	6.000	17.500		106.600	15.000	8.800	4.100	
2	Mỹ Lộc	163.010	163.010		60		14.000	3.500	120.000	800	2.650	1.800	10.300	1.300	5.000	3.600	
3	Nam Trực	198.590	198.590	40	5.500		53.000	5.900	100.000	750	3.300		20.500	2.800	3.700	3.100	
4	Trực Ninh	199.080	199.080	130	800		36.000	5.300	120.000	750	2.300		20.000	3.000	4.400	6.400	
5	Hải Hậu	394.650	394.650	2.500	2.500		59.200	15.600	255.000	450	3.500		32.200	5.200	6.500	12.000	
6	Giao Thủy	180.850	180.850		2.000		32.500	7.600	100.000	250	4.500		17.500	3.200	5.200	8.100	
7	Xuân Trường	399.450	399.450	350	10.500		41.000	4.900	300.000	300	3.700		23.500	3.300	6.200	5.700	
8	Nghĩa Hưng	210.400	210.400	500	1.900		24.600	7.600	135.000	200	1.500		19.100	2.800	5.500	11.700	
9	Ý Yên	256.010	256.010		260		50.200	5.100	150.000	850	2.600		29.000	3.800	4.400	9.800	
10	Vụ Bản	199.130	199.130	2.000	280		23.000	5.500	130.000	800	1.750		16.300	2.200	6.800	10.500	
11	Văn phòng cục	1.817.330	1.817.330	280.980	99.200	160.000	341.500	108.000		850	56.700	606.200		45.400	83.500		35.000



Biểu số 07

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	11.865.638	6.639.081	5.226.557
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.032.837	5.806.280	5.226.557
I	Chi đầu tư phát triển	2.843.370	2.468.870	374.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.843.370	2.468.870	374.500
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.535.000	1.160.500	374.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	35.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	7.980.926	3.233.553	4.747.373
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.524.672	721.308	2.803.364
2	Chi khoa học và công nghệ	26.158	22.764	3.394
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500	500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	
V	Dự phòng ngân sách	206.531	101.847	104.684
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	737.201	737.201	
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	249.588	249.588	
1	Giảm nghèo bền vững	6.988	6.988	
2	Xây dựng Nông thôn mới	242.600	242.600	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	487.613	487.613	
C	BỘI THU NSDP	95.600	95.600	



Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	10.110.197
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.471.116
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.543.481
I	Chi đầu tư phát triển	2.468.870
II	Chi thường xuyên	3.233.553
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	721.308
2	Chi khoa học và công nghệ	22.764
3	Chi quốc phòng	32.059
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.403
5	Chi y tế, dân số và gia đình	886.853
6	Chi văn hóa thông tin	30.765
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.514
8	Chi thể dục thể thao	31.011
9	Chi bảo vệ môi trường	38.394
10	Chi các hoạt động kinh tế	892.317
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	468.488
12	Chi bảo đảm xã hội	49.276
13	Chi thường xuyên khác	20.401
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510
V	Dự phòng ngân sách	101.847
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	249.588
VIII	Chi mục tiêu từ ngân sách TW	487.613
C	BỘI THU NSDP	95.600



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ, chính sách cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	2.952.483	866.086	1.511.384	500	1.510	206.531	366.472
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.377.470	866.086	1.511.384				
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	437.024	870	436.154				
2	Sở Y tế	460.318	23.498	436.820				
3	Đài Phát thanh và Truyền hình	20.313	1.700	18.613				
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	141.889	72.531	69.358				
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	256.192	159.123	97.069				
6	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	71.016	8.531	62.485				
7	Sở Giao thông vận tải	535.053	500.142	34.911				
8	Sở Công thương	13.590		13.590				
9	Sở Xây dựng	9.100	300	8.800				
10	Sở Khoa học và công nghệ	29.588	600	28.988				
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	53.321	20.087	33.234				
12	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Nam Định	12.019		12.019				
13	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật du lịch Nam Định	7.846		7.846				
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.705		20.705				
15	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.371		13.371				
16	Thanh tra tỉnh	8.033		8.033				
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.509		8.509				
18	Sở Nội vụ	23.211	500	22.711				
19	Sở Tư pháp	9.281		9.281				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ, chính sách cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7
20	Sở Tài chính	11.979		11.979				
21	Sở Thông tin và Truyền thông	10.151	3.600	6.551				
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp	14.033	6.531	7.502				
23	BQL DA đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và công nghiệp	52.040	52.040					
24	Văn phòng Tỉnh ủy	20.694	3.373	17.321				
25	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	8.561		8.561				
26	ủy	3.232		3.232				
27	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	8.589		8.589				
28	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	6.981		6.981				
29	Ban Dân vận Tỉnh ủy	4.632		4.632				
30	Ban Nội chính Tỉnh ủy	4.777		4.777				
31	Đảng ủy khối cơ quan Tỉnh ủy	4.627		4.627				
32	Đảng ủy Công ty Dệt Tỉnh ủy	893		893				
33	Đảng ủy khối doanh nghiệp Tỉnh ủy	6.745		6.745				
34	Báo Nam Định Tỉnh ủy	15.301		15.301				
35	Trường Chính trị Trường Chinh	11.607		11.607				
36	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.538	300	6.238				
37	Ban chấp hành đoàn tỉnh	5.773		5.773				
38	Hội liên hiệp phụ nữ	5.268	300	4.968				
39	Hội Nông dân tỉnh Nam Định	4.889		4.889				
40	Hội cựu chiến binh	2.729	300	2.429				
41	Liên minh Hợp tác xã	1.603		1.603				
42	Hội người mù	1.054		1.054				
43	Hội Đông y	391		391				
44	Hội Văn học nghệ thuật	1.101		1.101				
45	Hội chữ thập đỏ	1.570		1.570				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ, chính sách cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7
46	Đoàn luật sư	0		0				
47	Hội nhà báo	285		285				
48	Hội làm vườn	148		148				
49	Công an tỉnh	9.760	4.290	5.470				
50	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	15.360	3.350	12.010				
51	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	5.080	3.420	1.660				
52	Câu lạc bộ Thiên Trường	400	400					
53	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	300	300					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	500			500			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.510				1.510		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	206.531					206.531	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG VÀ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	366.472						366.472



Biểu số 10

DỰ TOÁN CHI THUONG XUYEN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Tổng cộng
											Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
01.Sở Giáo dục và Đào tạo	425.623									0			10.531		436.154
02.Sở Y tế	5.936				415.388				6.023	0			9.473		436.820
03.Đài Phát thanh và TH	100						18.513			0					18.613
04.Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	12.188					28.425		20.891		0			7.854		69.358
05.Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.605								757	53.747		52.242	32.960		97.069
06.Sở Lao động Thương binh và Xã hội	23.766									0			8.682	30.037	62.485
07.Sở Giao thông vận tải	100									22.599	22.599		12.212		34.911
08.Sở Công thương	300									6.515			6.775		13.590
09.Sở Xây dựng	150									1.901			6.749		8.800
10.Sở Khoa học và công nghệ	250	22.764								0			5.974		28.988
11.Sở Tài nguyên và Môi trường	200								6.699	17.685			8.650		33.234
12.Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Nam Định	12.019									0					12.019
13.Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật du lịch Nam Định	7.846									0					7.846
14.Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	250									2.308			18.147		20.705

Nội dung	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Tổng cộng
											Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15.Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	550									0			12.821		13.371
16.Thanh tra tỉnh	250									0			7.783		8.033
17.Sở Kế hoạch và Đầu tư	200									1.100			7.209		8.509
18.Sở Nội vụ	2.250									1.270			19.191		22.711
19.Sở Tư pháp	100									3.969			5.212		9.281
20.Sở Tài chính	300									1.150			10.529		11.979
21.Sở Thông tin và Truyền thông	400									2.687			3.464		6.551
22.Ban quản lý các Khu công nghiệp	200								455	3.335			3.512		7.502
23.Ban quản lý dự án xây dựng các công trình trọng điểm										0					0
24.Văn phòng tỉnh ủy	250									0			17.071		17.321
25.Ban Tổ chức Tỉnh ủy	650									0			7.911		8.561
26.Ban Bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh					1.306					0			1.926		3.232
27.Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	250									0			8.339		8.589
28.Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	300									0			6.681		6.981
29.Ban Dân vận Tỉnh ủy	200									0			4.432		4.632
30.Ban Nội chính Tỉnh ủy	200									0			4.577		4.777
31.Đảng ủy khối cơ quan tỉnh	200									0			4.427		4.627
32.Đảng ủy Tổng Công ty cổ phần Dệt										0			893		893
33.Đảng ủy Khối doanh nghiệp	200									0			6.545		6.745
34.Báo Nam Định	50									0			15.251		15.301

Nội dung	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Tổng cộng
											Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
35.Trường Chính trị Trường Chinh	11.607									0					11.607
36.Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	300									0			5.938		6.238
37.Ban chấp hành Đoàn tỉnh	400					1.132				0			4.241		5.773
38.Hội liên hiệp phụ nữ	300									0			4.668		4.968
39.Hội nông dân	350									0			4.539		4.889
40.Hội cựu chiến binh	100									0			2.329		2.429
41.Liên minh các Hợp tác xã	300									0			1.303		1.603
42.Hội người mù	410									0			644		1.054
43.Hội đông y										0			391		391
44.Hội văn học nghệ thuật										0			1.101		1.101
45.Hội chữ thập đỏ										0			1.570		1.570
46.Đoàn luật sư										0			0		0
47.Hội nhà báo										0			285		285
48.Hội làm vườn										0			148		148
49.Công an tỉnh	100			5.370						0					5.470
50.Bộ chỉ huy quân sự	3.100		8.910							0					12.010
51.Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	100		1.560							0					1.660



Biểu số 11

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	866.086	5.990	5.870	6.770	4.290	33.498	46.856	1.700	67.305	300	659.385	504.122	155.263	13.764	1.171	19.187
1	Sở Y tế	23.498	-	-	-	-	23.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	18.498					18.498					-					
	- Nguồn NSTW	5.000					5.000					-					
2	Sở Khoa học Công nghệ	600	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-
	- Nguồn NSDP	600		300								-			300		
	- Nguồn NSTW	-										-					
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	52.040	-	-	-	-	10.000	42.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	10.600					10.000	600				-					
	- Nguồn NSTW	41.440						41.440				-					
4	Ban quản lý các KCN tỉnh	6.531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.980	3.980	-	2.551	-	-
	- Nguồn NSDP	2.551										-			2.551		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Nguồn NSTW	3.980										3.980	3.980				
5	Câu lạc bộ Thiên Trường Nam Định	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-
	- Nguồn NSDP	400										-			400		
	- Nguồn NSTW	-										-					
6	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-
	- Nguồn NSDP	300										-			300		
	- Nguồn NSTW	-										-					
7	Hội Cựu chiến binh tỉnh Nam Định	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-
	- Nguồn NSDP	300										-			300		
	- Nguồn NSTW	-										-					
8	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Nam Định	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-
	- Nguồn NSDP	300										-			300		
	- Nguồn NSTW	-										-					
9	Sở Tài nguyên Môi trường	20.087	-	300	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	19.187
	- Nguồn NSDP	5.938		300							300	-			300		5.038
	- Nguồn NSTW	-										-					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Vốn nước ngoài	14.149										-					14.149
10	Sở Xây dựng	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	300		300								-					
	- Nguồn NSTW	-										-					
11	Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-
	- Nguồn NSDP	300										-			300		
	- Nguồn NSTW	-										-					
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	870	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870	-	-
	- Nguồn NSDP	870										-			870		
	- Nguồn NSTW	-										-					
13	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	3.420	-	-	3.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	3.420			3.420							-					
	- Nguồn NSTW	-										-					
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	3.350	-	-	3.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	2.200			2.200							-					
	- Nguồn NSTW	1.150			1.150							-					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.531	5.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.370	1.171	-
	- Nguồn NSDP	7.161	4.620									-			1.370	1.171	
	- Nguồn NSTW	1.370	1.370									-					
16	Công an tỉnh	4.290	-	-	-	4.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	4.290				4.290						-					
	- Nguồn NSTW	-										-					
17	Văn phòng Tỉnh ủy	3.373	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.373	-	-
	- Nguồn NSDP	3.373										-			3.373		
	- Nguồn NSTW	-										-					
18	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	1.700	-	-	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	1.700							1.700			-					
	- Nguồn NSTW	-										-					
19	Sở Giao thông vận tải	500.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.142	500.142	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	269.722										269.722	269.722				
	- Nguồn NSTW	170.420										170.420	170.420				
	- Vốn nước ngoài	60.000										60.000	60.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	72.531	-	-	-	-	-	4.816	-	67.305	-	-	-	-	410	-	-
	- Nguồn NSDP	21.758						4.816		16.532		-			410		
	- Nguồn NSTW	50.773								50.773		-					
21	Sở Nông nghiệp và PTNT	159.123	-	1.370	-	-	-	-	-	-	-	155.263	-	155.263	2.490	-	-
	- Nguồn NSDP	121.739		1.370								117.879		117.879	2.490		
	- Nguồn NSTW	37.384										37.384		37.384			
22	Sở Nội vụ	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-
	- Nguồn NSDP	-										-					
	- Nguồn NSTW	500										-			500		
23	Sở Thông tin Truyền thông	3.600	-	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	-										-					
	- Nguồn NSTW	3.600		3.600								-					



Biểu số 13

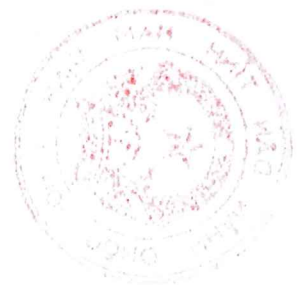
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách huyện, xã	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+4+7	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	5.226.557	374.500	374.500	4.747.373	2.803.364	3.394	104.684
1	TP. Nam Định	691.786	10.500	10.500	667.622	280.465	453	13.664
2	Huyện Mỹ Lộc	207.618	17.500	17.500	185.508	102.497	164	4.610
3	Huyện Nam Trực	507.506	31.500	31.500	465.946	296.661	349	10.060
4	Huyện Trực Ninh	490.646	28.000	28.000	452.916	287.232	321	9.730
5	Huyện Hải Hậu	745.595	59.500	59.500	671.275	400.501	468	14.820
6	Huyện Giao Thủy	490.945	24.500	24.500	456.715	284.134	343	9.730
7	Huyện Xuân Trường	494.569	63.000	63.000	421.739	261.139	301	9.830
8	Huyện Nghĩa Hưng	524.590	38.500	38.500	475.180	301.400	323	10.910
9	Huyện Ý Yên	673.061	52.500	52.500	607.191	378.708	413	13.370
10	Huyện Vụ Bản	400.241	49.000	49.000	343.281	210.627	259	7.960





KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm		Quyết định quyết toán			Lũy kế số vốn đã bố trí đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		KH đầu tư trung hạn nguồn NSTW còn lại giai đoạn 2019-2020			Dự kiến KH năm 2019 nguồn NSTW			Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ				8.353.214	6.015.779	-	3.556.999	2.365.528	4.390.524	3.046.129	787.519	485.586	14.216	326.220	145.676	13.014	33
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				2.502.916	1.965.258	-	2.070.170	1.544.057	1.876.603	1.495.305	159.316	145.676	5.614	159.316	145.676	5.614	8
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				1.463.846	973.642	-	1.355.628	690.270	943.313	277.955	65.500	-	-	60.500	-	-	4
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				1.694.540	1.426.016	-	-	-	848.905	666.166	24.526	-	4.375	20.390	-	3.620	5
d	Các công trình chuyển tiếp				2.314.430	1.429.254		131.201	131.201	721.703	606.703	158.477	-	4.227	81.014	-	3.780	15
e	Công trình dự kiến KCM nguồn NSTW năm 2019				59.370	52.000	-	-	-	-	-	14.540	-	-	5.000	-	-	1
	Cụ thể như sau:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG				2.872.418	2.299.240	-	2.152.228	1.364.247	1.888.251	1.049.992	228.106	145.676	-	212.846	145.676	-	10
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				1.089.677	1.087.500	-	796.600	673.977	776.358	669.457	146.596	145.676	-	146.596	145.676	-	3
1	- Xây dựng nhà thi đấu đa năng tỉnh Nam Định	TPND	12-14	954b (29/6/12) 163 (21/1/14)	854.177	852.000	2340 (20/10/16)	772.623	650.000	656.901	550.000	50.773	50.773	-	50.773	50.773		1
2	- Xây dựng tuyến đường bộ mới Mỹ Lộc- Phủ Lý (Hỗ trợ GPMB dự án BT)	Nam Định, Hà Nam	10-14	1521 (24/9/13)	200.000	200.000				105.097	105.097	94.903	94.903	-	94.903	94.903		1
3	- Cải tạo, nâng cấp xây dựng một số tuyến đường cứu hộ và PCLB tuyến đê tả sông Sô, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	13-17	1789 (25/10/11) 654 (02/5/13)	35.500	35.500	312 (17/2/16) 2435 (27/10/17)	23.977	23.977	14.360	14.360	920	-	-	920			1
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				1.463.846	973.642	-	1.355.628	690.270	943.313	277.955	65.500	-	-	60.500	-	-	4

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm		Quyết định quyết toán				Lũy kế số vốn đã bố trí đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		KH đầu tư trung hạn nguồn NSTW còn lại giai đoạn 2019-2020			Dự kiến KH năm 2019 nguồn NSTW			Số dự án		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XD/CB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XD/CB
1	- Tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50a cũ) đến Thị trấn Thịnh Long	Hải Hậu	14-18	218 24/10/14 927 (26/5/14) 1649 (22/9/14) 1868a (20/10/14) 1221 (29/6/15) 1629 (20/7/17)	792.027	406.902	2430 (31/10/18)	709.957	325.607	523.660	139.310	29.680	-	-	27.350			1		
2	- Cải tạo, nâng cấp đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh	14-18	2004 (31/10/14) 1835 (14/8/17) 2964 (21/12/17) 112 (08/02/18) 2301 (18/10/18)	494.930	404.943	2431 (31/10/18)	475.246	240.246	309.590	74.590	21.770	-	-	20.150			1		
3	- Xây dựng trung tâm Giáo dục Quốc phòng-An ninh Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Vụ Bản	10-18	2441 (22/10/09) 2682 (31/12/14) 2316 (19/10/16) 1340 (29/6/18)	61.797	61.797	2308 (22/10/18)	56.723	56.723	41.055	41.055	1.150	-	-	1.150			1		
4	- Nạo vét, kiên cố kênh Thanh Quan, thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	16-19	144 (19/01/16) 2137 (19/9/17)	115.092	100.000	2406 (30/10/18)	113.702	67.694	69.008	23.000	12.900	-	-	11.850			1		
d	Các công trình chuyển tiếp				318.895	238.098	-	-	-	168.580	102.580	16.010	-	-	5.750	-	-	3		
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáo (từ K18+656 đến K30+073) huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	13-17	1335 (12/8/13) 347 (4/3/14)	273.754	243.834							-	-						
	+ Giai đoạn I: Kè Hạ Kỳ; Kè Hải Lạng; Kè Bình A; Kè Đắc Thắng				95.000	95.000				63.450	63.450	1.730	-	-	630			1		
2	- Nạo vét, kiên cố kênh Cát Xuyên (tuyến chính), thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	16-19	145 (19/01/16)	152.995	100.000				89.500	23.500	12.900	-	-	4.620			1		
3	- Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Nam Định	TPND	16-20	2401A (12/11/15)	70.900	43.098				15.630	15.630	1.380	-	-	500			1		
II	CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG				676.191	472.057	-	56.024	52.470	191.074	182.520	49.877	-	-	18.624	-	-	6		
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				62.498	52.470		56.024	52.470	44.094	40.540	740	-	-	740	-	-	1		

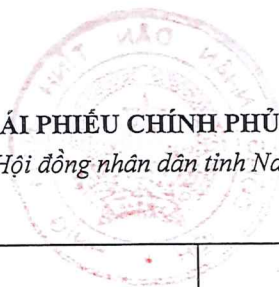
Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm			Quyết định quyết toán			Lũy kế số vốn đã bỏ tri đến 31/10/2018 (Không hao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		KH đầu tư trung hạn nguồn NSTW còn lại giai đoạn 2019-2020			Dự kiến KH năm 2019 nguồn NSTW			Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	- Nâng cấp vùng hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Giao Phong, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	14-18	1862 (17/10/14) 1201 (09/6/16)	62.498	52.470	1828 (11/8/17)	56.024	52.470	44.094	40.540	740	-	-	740			1
<i>h</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>				<i>45.915</i>	<i>34.000</i>	-	-	-	<i>28.320</i>	<i>28.320</i>	<i>560</i>	-	-	<i>560</i>	-	-	<i>1</i>
1	- Cải tạo, nâng cấp CSHT vùng chuyển đổi NTTS xã Hải Chính, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	13-18	1741 (28/10/13) 1683 (27/8/15) 2972 (19/12/16)	45.915	34.000				28.320	28.320	560	-	-	560			1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				<i>567.778</i>	<i>385.587</i>	-	-	-	<i>118.660</i>	<i>113.660</i>	<i>48.577</i>	-	-	<i>17.324</i>	-	-	<i>4</i>
1	- Nâng cấp, cải tạo trung tâm giống thủy sản tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc, Giao Thủy	14-19	1861 (17/10/14) 2081 (25/9/18)	82.539	71.800				54.670	54.670	2.567	-	-	930			1
2	- Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp bến cá cửa Hà Lan, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Giao Thủy	13-20	1621 (21/10/12) 2679 (21/11/17)	249.601	80.000				58.990	58.990	3.150	-	-	1.134			1
3	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (GĐ I)	Nghĩa Hưng	16-20	2461 (31/10/16)	153.787	153.787				3.000		28.540	-	-	10.130			1
4	- Nâng cấp hạ tầng NTTS xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	16-20	2462 (31/10/16)	81.851	80.000				2.000		14.320	-	-	5.130			1
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG				163.639	163.639	-	131.201	131.201	128.500	128.500	10.540	-	4.227	3.780	-	3.780	1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				<i>163.639</i>	<i>163.639</i>		<i>131.201</i>	<i>131.201</i>	<i>128.500</i>	<i>128.500</i>	<i>10.540</i>	-	4.227	3.780	-	3.780	<i>1</i>
1	- Vườn Quốc gia Xuân Thủy (Vùng lõi)	Giao Thủy	04-17	2669 (20/10/03) 2468 (23/10/09) 972 (28/5/15)	163.639	163.639	1575 (19/9/11) 1549 (06/9/14) 223 (02/02/16)	131.201	131.201	128.500	128.500	10.540	-	4.227	3.780		3.780	1
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHỆ THIÊN TẠI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ				2.196.818	1.593.265	-	1.217.546	817.610	1.596.667	1.260.824	53.261	-	5.614	34.690	-	5.614	9
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017</i>				<i>1.350.741</i>	<i>825.288</i>	-	<i>1.217.546</i>	<i>817.610</i>	<i>1.056.151</i>	<i>785.308</i>	<i>11.980</i>	-	5.614	<i>11.980</i>	-	5.614	<i>4</i>

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm			Quyết định quyết toán			Lũy kế số vốn đã bố trí đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		KH đầu tư trung hạn nguồn NSTW còn lại giai đoạn 2019-2020		Dự kiến KH năm 2019 nguồn NSTW			Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
1	- Đầu tư tu bổ nâng cấp khẩn cấp đê, kè Cồn Xanh thuộc tuyến đê biển huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	10-15	1768 (27/8/10) 656 (2/5/13) 1201 (2/7/14) 1648 (21/8/15)	331.700	269.641	1850 (16/8/17)	318.426	269.641	248.370	248.370	3.820	-	-	3.820			1
2	- Nâng cấp hệ thống đê tả, hữu sông Sò, tỉnh Nam Định	Giao Thủy	11-17	1914 (22/9/10) 770 (6/5/14) 2156 (21/11/14) 1305 (24/6/16)	330.000	201.047	1832 (11/8/17)	318.651	201.047	288.897	198.897	2.128	-	1.152	2.128		1.152	1
3	- Cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu tuyến đê tả Ninh Cơ huyện Xuân Trường và h.Hải Hậu	Xuân Trường, Hải Hậu	11-15	1194 (22/7/11); 1845 (28/10/11)	70.201	55.600	2032 (06/9/17)	52.922	47.922	51.750	46.750	1.630	-	60	1.630		60	1
4	- Nâng cấp khẩn cấp một số đoạn đê kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh Nam Định	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng	09-18	1088 (29/5/09); 426 (16/3/11) 1196 (1/7/14) 698 (22/4/15)	618.840	299.000	3089 (29/12/17)	527.547	299.000	467.134	291.291	4.402	-	4.402	4.402		4.402	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				454.047	389.047	-	-	-	318.553	253.553	16.861	-	-	13.950	-	-	1
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	11-15	1254 (18/02/11) 1341 (11/8/11)	950.209	855.190						-	-	-				
	+ Xử lý các đoạn xung yếu, cấp bách				454.047	389.047				318.553	253.553	16.861	-	-	13.950			1
c	Các công trình chuyển tiếp				392.030	378.930	-	-	-	221.963	221.963	24.420	-	-	8.760	-	-	4
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè, công trên đê Hữu sông Hồng và đê tả Đào huyện Nam Trực	Nam Trực	11-14	1959 (01/10/10); 1689A (11/10/11); 1702 (21/10/13)	405.854	365.000						-	-	-				
	+ Xử lý 1 số hạng mục cấp bách				110.030	110.030				69.143	69.143	6.290	-	-	2.260			1
2	- Cải tạo, nâng cấp đường cừu hộ và PCLB tuyến đê biển tỉnh Nam Định	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng	13-17	1618 (24/10/12); 656 (02/5/13); 1034A (27/6/13)	254.943	117.900						-	-	-				
	+ Giai đoạn I: Bổ trí xử lý các đoạn đê cấp bách				86.000	72.900				59.580	59.580	2.150	-	-	770			1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm			Quyết định quyết toán			Lũy kế số vốn đã bố trí đến 31/10/2018 (Không hao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		KH đầu tư trung hạn nguồn NSTW còn lại giai đoạn 2019-2020		Dự kiến KH năm 2019 nguồn NSTW			Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
3	- Cùng cố, nâng cấp các đoạn đê, kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng	13-20	1681 (18/10/13) 213 (01/02/16)	391.435	330.000						-	-	-				
	+ Bổ trí xử lý các đoạn đê cấp bách				98.000	98.000				44.780	44.780	8.120	-	-	2.910			1
4	- Đầu tư cùng cố, nâng cấp khẩn cấp tuyến đê hữu Hồng đoạn từ K156+621 đến K163+610, tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc	13-18	1488 (16/9/13)	287.964	241.000						-	-	-				
	+ Giai đoạn I: Bổ trí xử lý các đoạn đê cấp bách				98.000	98.000				48.460	48.460	7.860	-	-	2.820			1
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA				1.724.350	949.000	-	-	-	526.625	380.483	42.195	-	4.375	41.440	-	3.620	2
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				990.000	800.000	-	-	-	466.625	350.483	4.375	-	4.375	3.620	-	3.620	1
1	- Khu văn hóa Trần	TPND, Mỹ Lộc	05-15	252 (12/10/05)	990.000	800.000				466.625	350.483	4.375	-	4.375	3.620		3.620	1
c	Các công trình chuyển tiếp				734.350	149.000	-	-	-	60.000	30.000	37.820	-	-	37.820	-	-	1
1	- Đầu tư xây dựng Khu trung tâm lễ hội thuộc Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	TPND	16-20	2095/QĐ-TTg (02/11/16) 2448 (30/10/17)	734.350	149.000				60.000	30.000	37.820	-	-	37.820			1
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU KINH TẾ VEN BIỂN, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU, KHU CN, CCN, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO				92.731	90.000	-	-	-	6.000	5.000	11.110	-	-	3.980	-	-	1
c	Các công trình chuyển tiếp				92.731	90.000	-	-	-	6.000	5.000	11.110	-	-	3.980	-	-	1
1	- Xây dựng tuyến đường gom, đường vào khu công nghiệp Mỹ Trung, tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc	17-20	1372 (19/6/17)	92.731	90.000				6.000	5.000	11.110	-	-	3.980			1
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG				204.578	202.969	-	-	-	35.407	33.810	2.730	-	-	2.260	-	-	2
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				204.578	202.969	-	-	-	35.407	33.810	2.730	-	-	2.260	-	-	2
1	- Trường Trung cấp nghề Thủ công - Mỹ nghệ truyền thống tỉnh Nam Định	Ý Yên	09-12	2563 (28/10/09) 1773 (30/8/10)	172.546	171.694				22.002	21.150	1.660	-	-	1.370			1
2	- Xây dựng Trung tâm dạy nghề kiểu mẫu huyện Hải Hậu	Hải Hậu	11-13	2331 (03/11/10) 1633 (26/9/11)	32.032	31.275				13.405	12.660	1.070	-	-	890			1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm		Quyết định quyết toán			Lũy kế số vốn đã bố trí đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		KH đầu tư trung hạn nguồn NSTW còn lại giai đoạn 2019-2020		Dự kiến KH năm 2019 nguồn NSTW			Số dự án		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				45.007	24.000	-	-	-	18.000	5.000	10.000	-	-	3.600	-	-	1
c	Các công trình chuyển tiếp				45.007	24.000	-	-	-	18.000	5.000	10.000	-	-	3.600	-	-	1
1	- Phát triển hạ tầng khung chính phủ điện tử tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2020	Nam Định	16-20	2361 (24/10/16)	45.007	24.000				18.000	5.000	10.000	-	-	3.600			1
IX	CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019				59.370	52.000	-	-	-	-	-	14.540	-	-	5.000	-	-	1
1	- Cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền	TPND	16-20	2138 (28/9/16)	59.370	52.000						14.540	-	-	5.000			1
X	CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI CÒN LẠI ĐÃ ĐƯỢC GIAO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; VỐN HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO NGHỊ ĐỊNH 210				318.112	169.609	-	-	-	-	-	25.250	-	-	-	-	-	-
1	- Xây dựng Trung tâm chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Nam Định	Hải Hậu	16-20	2125 (27/9/16)	46.000	46.000						4.840	-	-				
2	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	Xuân Trường	16-20	955 (9/5/16)	45.609	45.609						4.840	-	-				
3	- Xây dựng hạ tầng giai đoạn II Cụm công nghiệp thị trấn Lâm, huyện Ý Yên	Ý Yên	16-20	675 (29/3/16)	121.503	18.000						3.220	-	-				
4	- Xây dựng cảng cá Quần Vinh, huyện Nghĩa Hưng (GĐ I)	Nghĩa Hưng	16-20	2437 (28/10/16)	105.000	60.000						10.740	-	-				
	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210											1.610	-	-				
XI	CÁC DỰ ÁN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN NGUỒN NSTW CÒN LẠI NĂM 2020 ĐỂ HOÀN ỨNG				-	-	-	-	-	-	-	339.910	339.910	-	-	-	-	-
1	- Xây dựng nhà thi đấu đa năng tỉnh Nam Định (Phần hoàn ứng còn lại sau kế hoạch năm 2019)											49.227	49.227					
2	- Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 486B (đường 56 cũ)											100.000	100.000	-				

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm		Quyết định quyết toán			Lũy kế số vốn đã bố trí đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		KH đầu tư trung hạn nguồn NSTW còn lại giai đoạn 2019-2020			Dự kiến KH năm 2019 nguồn NSTW			Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XD CB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XD CB
3	- Đường cứu hộ bê tông mặt đê và kè lát mái, bảo vệ đê bao vùng dân cư mới Điện Biên xã Giao An, huyện Giao Thủy											6.773	6.773	-				
4	- Dự án nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (Tên cũ: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp ven biển huyện Hải Hậu)											26.100	26.100	-				
5	- Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở và nâng cấp đê Hữu Hồng đoạn từ K188+833 đến K210+670 và đê tả Ninh Cơ từ K0 đến K3+880 huyện Xuân Trường											45.000	45.000	-				
6	- Xử lý 3 tuyến kè sạt lở cấp bách gồm: kè Phương Tường tuyến đê hữu Ninh, huyện Trực Ninh; kè Tương Nam tuyến đê hữu Hồng, huyện Nam Trực, kè Quần Khu tuyến đê hữu Ninh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định											50.000	50.000	-				
7	- Khu lưu niệm đồng chí Lê Đức Thọ											40.000	40.000	-				
8	- Sửa chữa, nâng cấp tuyến I đê biển huyện Giao Thủy và sửa chữa, nâng cấp tuyến I đê biển huyện Hải Hậu											10.000	10.000	-				
9	- Dự án cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn (WB)											5.300	5.300	-				
10	- Dự án nâng cấp đô thị Nam Định											7.510	7.510	-				



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

[illegible]

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm			Lũy kế vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW đến 31/10/2018	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW còn lại giai đoạn 2019-2020	Dự kiến KH năm 2019 vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW
		Số quyết định	TMĐT				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			
	TỔNG SỐ		350,145	205,151	74,381	70,819	74,149
I	GIAO THÔNG		245,200	135,264	72,381	62,819	60,000
	Các công trình chuyển tiếp						
1	Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 3217/QĐ-UBND (30/12/16) 1500/QĐ-UBND (18/7/18)	245,200	135,264	72,381	62,819	60,000
II	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		104,945	69,887	2,000	8,000	14,149
	Các công trình chuyển tiếp						
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nam Định vay vốn Ngân hàng Thế giới	1236/QĐ-BTNMT (30/5/16); 1864/QĐ-UBND (7/9/16)	104,945	69,887	2,000	8,000	14,149



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bỏ từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
A	TỔNG SỐ													2.320.081	196
A.1	TỔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN TỈNH QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH													1.945.581	196
	Bao gồm:														
	- Vốn đầu tư trong cân đối theo QĐ 40/2015/QĐ-TTg													610.081	
	- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất theo kế hoạch (30% điều tiết cho ngân sách tỉnh quản lý)													160.500	
	- Vốn thu từ xổ số kiến thiết													35.000	
	- Ngân sách tỉnh giao tăng													140.000	
	- Tiền thu từ sử dụng đất các khu đô thị thị trấn, khu dân cư tập trung các huyện đầu tư trở lại cho công trình trên địa bàn các huyện và chỉ cho đầu tư XD CB các dự án, công trình do tỉnh quản lý theo đúng quy định tại Nghị quyết kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh khóa XVIII													890.000	
	- Tiền thu từ sử dụng đất tái định cư cho nhân dân làm nhà ở và các khu đô thị tại Thành phố Nam Định: Đầu tư trở lại cho Thành phố Nam Định để xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng trên địa bàn													110.000	
A.2	TỔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ, XÃ, THỊ TRẤN QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH													374.500	
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NHƯ SAU				9.466.733	6.242.776	-	2.533.643	1.957.611	3.170.231	2.187.523	1.524.606	1.500.980	1.945.581	196
B.1	Bố trí vốn để hỗ trợ xây dựng TP Nam Định hình thành rõ nét một số chức năng trung tâm vùng Nam Đồng bằng sông Hồng													28.000	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn.bổ trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
B.2	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng huyện Hải Hậu là huyện nông thôn mới kiểu mẫu														
B.3	Tiền thu từ sử dụng đất tái định cư cho nhân dân làm nhà ở và các khu đô thị tại Thành phố Nam Định: Đầu tư trở lại cho Thành phố Nam Định để xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng trên địa bàn													40.000	
B.4	Bổ trí cho các công trình trên địa bàn các huyện và chi cho đầu tư XD CB các dự án, công trình do tỉnh quản lý từ tiền sử dụng đất các khu dân cư tập trung, khu đô thị thị trấn các huyện theo đúng quy định tại Nghị quyết kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh khóa XVIII													110.000	
I	Tiền thu từ sử dụng đất các khu đô thị tại thị trấn các huyện													890.000	
	Ngân sách tỉnh bố trí lại 100% cho các huyện, thị trấn													350.000	
II	Tiền thu từ sử dụng đất các khu dân cư tập trung của các huyện													350.000	
I	Ngân sách tỉnh 30% để chi đầu tư XD CB các dự án, công trình do tỉnh quản lý													540.000	
1.1	Đầu tư xây dựng đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biên tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (Giai đoạn I)													162.000	
1.2	Bổ trí thu hồi vốn ứng từ nguồn ngân sách tỉnh, vốn ứng từ quỹ phát triển đất cho các dự án đến nay chưa thu hồi													50.000	
	Bao gồm:													112.000	
	+ Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão hữu sông Hồng và đê tả sông Đào Thành phố Nam Định													17.315	
	+ Đầu tư nâng cấp hệ thống đê tả, hữu sông Sò, tỉnh Nam Định													12.685	
	+ Xây dựng Khu lưu niệm đồng chí Lê Đức Thọ tại tỉnh Nam Định													5.000	
	+ Xây dựng tuyến đường bộ mới nối QL10 với QL21 và cầu Tân Phong vượt sông Đào - QL21B (phía Đông Nam TPND), tỉnh Nam Định													77.000	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	Ngân sách tỉnh cấp lại 70% để chi đầu tư xây dựng các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn các huyện và ưu tiên cho các công trình, dự án của xã có đất bị thu hồi													378.000	
B.5	Bổ trí vốn để chuẩn bị đầu tư, GPMB và xây dựng cơ bản khác năm 2019													50.000	
B.6	Còn lại bố trí cho các ngành, lĩnh vực như sau:				9.466.733	6.242.776	-	2.533.643	1.957.611	3.170.231	2.187.523	1.524.606	1.500.980	827.581	196
1	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				1.636.731	1.413.987	-	1.509.624	1.294.841	996.170	787.122	428.344	424.609	424.609	55
2	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				1.066.722	729.799	-	988.346	662.770	614.608	295.391	373.738	367.379	57.400	40
3	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				1.549.446	1.467.097	-	-	-	781.475	723.330	595.823	583.541	65.708	29
4	Các công trình chuyển tiếp				2.680.702	1.234.070	-	-	-	537.670	308.584	125.114	123.864	37.548	50
5	Bổ trí cho các dự án thuộc danh mục ngân sách tỉnh hỗ trợ, các dự án không còn được cấp vốn ngân sách trung ương và trái phiếu chính phủ (Danh mục chi tiết dự án thuộc Biểu 05)				-	-	-	-	-	-	-	-	-	92.316	-
6	Các công trình dự kiến khởi công mới năm 2019				1.138.057	1.138.057	-	-	-	3.000	3.000	-	-	150.000	3
7	Tạm thời chưa bố trí vốn cho các công trình tạm dừng tại điểm dừng kỹ thuật hoặc chờ quyết toán				1.395.075	259.766	-	35.673	-	237.308	70.096	1.587	1.587	-	19
C	CHI TIẾT PHÂN BỐ NGÀNH VÀ LĨNH VỰC				9.466.733	6.242.776	-	2.533.643	1.957.611	3.170.231	2.187.523	1.524.606	1.500.980	827.581	196
	Cụ thể như sau:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(I)	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ				131.298	112.587	-	14.518	3.518	67.409	55.909	16.386	14.758	2.570	6
b	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				14.760	3.760		14.518	3.518	12.860	1.860	1.658	1.658	300	1
1	- Nâng cấp, cải tạo, mở rộng phòng thí nghiệm Trung tâm quan trắc và phân tích Tài nguyên môi trường	TPNĐ	14-17	2703 (31/12/14) 2750 (18.12.15) 1702 (15/8/16) 1604 (18/7/17)	14.760	3.760	2327 (23/10/18)	14.518	3.518	12.860	1.860	1.658	1.658	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				41.946	34.235	-	-	-	22.150	21.650	14.028	12.400	1.370	2
1	- Xây dựng Trạm giống cây lâm nghiệp tại xã Nam Cường, huyện Nam Trực	Nam Trực	15-18	2244 (30/10/15)	28.235	28.235				18.350	18.350	9.700	9.700	1.070	1
2	- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; Đầu tư nâng cấp trang thiết bị và công nghệ phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LASXD 436 và cải tạo, sửa chữa phòng làm việc thuộc đề án tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng ở Việt Nam	TPNĐ	17-19	1543 (12/8/15) 2135 (19/9/17) 2074 (25/9/18)	13.711	6.000				3.800	3.300	4.328	2.700	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				74.592	74.592	-	-	-	32.399	32.399	700	700	900	3
1	- Đầu tư xây dựng trại thực nghiệm công nghệ cao giống gia súc gia cầm đặc sản Hải Sơn	Hải Hậu	16-20	2850 (09/12/16)	61.718	61.718				30.399	30.399	-	-	300	1
2	- Xây dựng Sân giao dịch công nghệ, thiết bị và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-18	3117 (29/12/17)	5.596	5.596				1.000	1.000	500	500	300	1
3	- Cải tạo, sửa chữa tòa nhà 9 tầng thuộc sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định	TPNĐ	18-19	152 (22/01/18)	7.278	7.278				1.000	1.000	200	200	300	1
(II)	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				346.589	346.589	-	208.495	208.495	170.266	170.266	115.891	115.891	74.125	27
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				159.054	159.054	-	154.654	154.654	89.750	89.750	64.904	64.904	64.904	13
1	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ giáo viên và phụ trợ Trường THPT Giao Thủy B, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	16-17	105 (14/01/16)	10.909	10.909	1555 (10/7/17)	10.240	10.240	8.760	8.760	1.480	1.480	1.480	1
2	- Xây dựng nhà đa năng và cải tạo nhà lớp học 3 tầng 18 phòng Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Nam Trực	Nam Trực	15-17	2278 (30/10/15)	12.610	12.610	2015 (31/8/17)	12.574	12.574	11.180	11.180	1.394	1.394	1.394	1
3	- Xây dựng 9 phòng học bộ môn Trường THPT Xuân Trường B, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	15-17	2279 (30/10/15) 15 (05/01/17)	8.859	8.859	1541 (11/8/17)	8.831	8.831	6.420	6.420	2.411	2.411	2.411	1
4	- Mở rộng khuôn viên, xây dựng nhà học bộ môn 3 tầng 6 phòng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	15-17	2282 (30/10/15)	13.236	13.236	2354 (19/10/17)	13.107	13.107	9.100	9.100	4.007	4.007	4.007	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
5	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ, cải tạo nhà lớp học (dãy B) và các hạng mục phụ trợ Trường THPT C Hải Hậu, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	16-17	1969 (21/9/16)	12.400	12.400	2355 (19/10/17)	12.184	12.184	5.900	5.900	6.284	6.284	6.284	1
6	Xây dựng nhà xưởng thực hành 3 tầng và các công trình phụ trợ Trường Trung cấp Công nghệ và Truyền thông tỉnh Nam Định	TPNB	15-17	2289 (30/10/15)	12.871	12.871	2449 (30/10/17)	12.340	12.340	7.720	7.720	4.620	4.620	4.620	1
7	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ, cải tạo sửa chữa 12 lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trục Ninh B, huyện Trục Ninh	Trục Ninh	17-18	1792 (30/8/16)	14.500	14.500	2451 (30/10/17)	14.166	14.166	6.560	6.560	7.606	7.606	7.606	1
8	- Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đại An, huyện Ý Yên	Ý Yên	17-18	2242 (10/10/16)	8.900	8.900	2093 (17/10/17)	8.437	8.437	4.840	4.840	3.597	3.597	3.597	1
9	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Hoàng Văn Thụ, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	16-18	1463 (15/7/16) 2049 (08/9/17)	13.378	13.378	2756 (30/11/17)	13.095	13.095	5.500	5.500	7.595	7.595	7.595	1
10	Xây dựng nhà đa năng và cải tạo nhà lớp học 3 tầng 21 phòng Trường THPT Nguyễn Bình, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	15-17	2291 (30/10/15)	10.104	10.104	2757 (30/11/17)	10.031	10.031	7.180	7.180	2.851	2.851	2.851	1
11	- Xây dựng nhà học bộ môn, cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ và sửa chữa cải tạo nhà lớp học 14 phòng Trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	16-18	2324 (19/10/16)	14.047	14.047	3108 (29/12/17)	13.444	13.444	5.620	5.620	7.824	7.824	7.824	1
12	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Trục Ninh	Trục Ninh	16-18	1373 (01/7/16)	13.773	13.773	3103 (29/12/17)	13.396	13.396	5.440	5.440	7.956	7.956	7.956	1
13	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Giao Thủy C, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	16-18	2444 (28/10/16)	13.467	13.467	3109 (29/12/17)	12.809	12.809	5.530	5.530	7.279	7.279	7.279	1
b	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				55.001	55.001	-	53.841	53.841	17.706	17.706	36.135	36.135	5.571	4
1	- Xây dựng nhà đa năng, cải tạo sửa chữa nhà lớp học 3 tầng 18 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Du, huyện Nam Trực	Nam Trực	16-18	1905 (13/9/16)	14.019	14.019	1517 (23/7/18)	13.455	13.455	9.006	9.006	4.449	4.449	691	1
2	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Nhân Tông, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	16-18	1464 (15/7/16)	11.467	11.467	2103 (27/9/18)	11.265	11.265	4.100	4.100	7.165	7.165	1.120	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
3	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các HMPT Trường THPT Xuân Trường C, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	17-19	1072 (18/5/17)	14.538	14.538	2393 (29/10/18)	14.269	14.269	2.300	2.300	11.969	11.969	1.820	1
4	- Xây dựng nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	17-19	2342 (18/10/17)	14.977	14.977	2429 (31/10/18)	14.852	14.852	2.300	2.300	12.552	12.552	1.940	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				50.791	50.791	-	-	-	36.160	36.160	14.482	14.482	1.850	4
1	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT An Phúc, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	16-18	2185 (03/10/16)	14.344	14.344				5.730	5.730	8.614	8.614	950	1
2	- Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT C Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	16-18	2323 (19/10/16)	8.500	8.500				7.430	7.430	1.020	1.020	300	1
3	- Xây dựng Nhà tập đa năng, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Lan, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	15-17	2273 (30/10/15)	13.048	13.048				10.700	10.700	2.348	2.348	300	1
4	- Xây dựng nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học 3 tầng và các HMPT Trường THPT Nguyễn Trường Thủy, huyện Xuân trường	Xuân Trường	17-19	1599 (18/7/17)	14.899	14.899				12.300	12.300	2.500	2.500	300	1
c	Các công trình chuyển tiếp				81.743	81.743	-	-	-	26.650	26.650	370	370	1.800	6
1	- Xây dựng nhà đa năng và cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng Trường THPT Mỹ Tho, huyện Ý Yên	Ý Yên	17-19	616 (30/3/17)	14.593	14.593				9.650	9.650	370	370	300	1
2	- Xây dựng nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Khuyến, thành phố Nam Định	TPND	18-20	1099 (28/5/18) 2650 (26/11/18)	14.488	14.488				3.000	3.000	-	-	300	1
3	- Xây dựng nhà đa năng, cải tạo nâng cấp 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Bảo, huyện Nam Trực	Nam Trực	18-20	1931 (05/9/18) 2650 (26/11/18)	14.853	14.853				2.000	2.000	-	-	300	1
4	- Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Lan, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	18-20	1996 (13/9/18)	7.836	7.836				2.000	2.000	-	-	300	1
5	- Xây dựng nhà 3 tầng 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Hoàng Văn Thụ, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	18-20	1816 (27/8/18)	14.994	14.994				9.000	9.000	-	-	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
6	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Vũ Văn Hiếu, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	18-20	2387 (29/10/18) 2650 (26/11/18)	14.979	14.979				1.000	1.000	-	-	300	1
(III)	NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ƯNG CÁC DỰ ÁN ODA (Bố trí theo hiệp định đã ký kết)				29.640	25.606	-	-	-	9.523	7.272	-	-	8.368	3
c	Các công trình chuyển tiếp				29.640	25.606	-	-	-	9.523	7.272	-	-	8.368	3
1	- Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng - dự án thành phần tỉnh Nam Định	Tỉnh NB	14-19	2216 (28/11/14)	4.934	900				2.601	350	-	-	170	1
2	- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Tỉnh NB	16-21	622/QĐ-BGTVT (2/3/16) 3217 (30/12/16)	7.120	7.120				3.960	3.960	-	-	3.160	1
3	- Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nam Định vay vốn Ngân hàng Thế giới	Tỉnh NB	17-22	1236/BTNMT (30/5/16); 1864/QĐ-UBND (7/9/16)	17.586	17.586				2.962	2.962	-	-	5.038	1
(IV)	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				755.577	562.138	-	372.236	318.494	369.459	221.986	260.386	243.758	137.805	42
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				305.011	280.854	-	278.466	257.665	153.958	137.700	122.508	119.965	119.965	15
1	- Nạo vét và nâng cấp kênh C27 và S19, hệ thống thủy nông Vụ Bản	Vụ Bản	09-11	2833A (23/12/08) 1955 (1/10/10) 2081 (16/10/15)	37.238	20.871	1508 (22/7/16)	33.054	17.002	21.232	7.180	9.822	9.822	9.822	1
2	- Xử lý cấp bách kè Tân Cốc đoạn từ K7+400 đến K8+000 đề hữu Đào huyện Vụ Bản	Vụ Bản	2016	1483 (6/8/15) 2217 (05/10/16)	14.910	14.910	102 (12/01/17)	14.476	14.476	12.090	12.090	2.386	2.386	2.386	1
3	- Xử lý cấp bách kè Trục Mỹ đoạn từ K21+600 đến K22+300 thuộc tuyến đề hữu Ninh Cơ, huyện Trục Ninh	Trục Ninh	15-16	2056 (16/10/15)	14.996	14.996	1211 (05/6/17)	14.360	14.360	9.610	9.610	4.750	4.750	4.750	1
4	- Xử lý mái kè Cồn Tròn, mái kè mô Hải Thịnh 2, mái kè Hải Thịnh 3 bị hư hỏng, thuộc tuyến đề biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Hải Hậu	2016	2362 (24/10/16)	5.265	5.265	889 (24/5/17)	5.207	5.207	1.560	1.560	3.647	3.647	3.647	1
5	- Xử lý khẩn cấp các kè xung yếu trên tuyến đề sông tỉnh Nam Định do hậu quả bão số 2, 3 và 6 năm 2013	Hải Hậu, Giao Thủy	13-14	1471 (12/9/13)	106.074	106.074	1849 (16/8/17)	91.935	91.935	55.560	55.560	36.375	36.375	36.375	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
6	- Xứ lý cấp bách kè Tam Tòa (vị trí tương ứng K178+300 đến K178+450) đề tả đáy, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	15-16	2503 (23/11/15)	6.333	6.333	1540 (11/8/17)	5.960	5.960	3.990	3.990	1.970	1.970	1.970	1
7	- Sửa chữa khẩn cấp cống Quần Vinh I, thuộc hệ thống thủy nông Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	2016	2136 (28/9/16)	4.199	4.085	1870 (19/9/17)	3.735	3.621	2.000	2.000	1.735	1.621	1.621	1
8	- Kè lấn biển và xây dựng hạ tầng phát triển kinh tế biển huyện Nghĩa Hưng (Hạng mục điều chỉnh bổ sung theo văn bản số 105/UBND-VP5 ngày 24/02/2017)	Nghĩa Hưng	10-14	105/UBND-VP5 (24/02/17)	35.000	35.000	2456 (30/10/17)	35.000	35.000	10.500	10.500	24.500	24.500	24.500	1
9	- Nạo vét, nâng cấp kênh Trệ 31 thuộc hệ thống thủy nông huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Hải Hậu	16-18	913 (29/4/16)	14.502	11.412	2434 (27/10/17)	13.522	11.166	4.310	4.310	9.212	6.856	6.856	1
10	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Hải Ninh thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh	Nam Trực	14-17	2587 (29/12/14) 1493 (21/7/16)	28.586	24.000	2356 (19/10/17)	26.045	23.766	13.346	11.140	12.699	12.626	12.626	1
11	- Xứ lý cấp bách kè Độc Bộ đoạn từ K169+500 đến K169+700 đề tả Đáy, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Ý Yên	16-17	2191 (04/10/16) 219 (23/01/17)	4.982	4.982	2176 (26/10/17)	4.560	4.560	2.630	2.630	1.930	1.930	1.930	1
12	- Xứ lý khẩn cấp đề bồi Ngọc Lâm xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra	Nghĩa Hưng	16-17	2957 (16/12/16)	6.439	6.439	2217 (31/10/17)	6.126	6.126	4.150	4.150	1.976	1.976	1.976	1
13	- Xứ lý cấp bách kè Trục Mỹ đoạn từ K21+200 đến K21+600 đề hữu Ninh, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	Trục Ninh	16-17	2253 (11/10/16) 219 (23/01/17)	9.224	9.224	2428 (24/11/17)	8.626	8.626	3.820	3.820	4.806	4.806	4.806	1
14	- Xứ lý khẩn cấp kè Cồn Ba, kè Cồn Tư đề hữu Hồng, huyện Giao Thủy bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra.	Giao Thủy	16-17	2885 (12/12/16)	8.300	8.300	2802 (27/12/17)	7.908	7.908	5.400	5.400	2.508	2.508	2.508	1
15	- Xứ lý cấp bách đề, kè Nam Quần Liêu tương ứng K0+300 đến K0+800 tuyến đề Nam Quần Liêu, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	16-17	2182 (03/10/16) 219 (23/01/17)	8.963	8.963	2854 (29/12/17)	7.952	7.952	3.760	3.760	4.192	4.192	4.192	1
b	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				99.247	66.077	-	93.770	60.829	61.056	32.286	32.714	28.543	5.180	7
1	- Xứ lý cấp bách kè Vĩ Khê đoạn từ K169+000 đến K169+450 đề hữu Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Nam Trực	16-17	2252 (11/10/16) 209 (20/01/17)	22.759	22.759	821 (19/4/18)	21.466	21.466	12.100	12.100	9.366	9.366	1.430	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Xử lý hư hỏng mặt đê đoạn Xuân Hà - Ba Nồn và kè bảo vệ bãi khu vực bãi biển (nhà thờ đỏ) xã Hải Lý trên tuyến đê biển huyện Hải Hậu	Hải Hậu	2017	792 (19/4/17)	2.400	2.000	1228 (19/6/18)	2.213	2.000	1.300	1.300	913	700	700	1
3	- Xử lý cấp bách kè Mỹ Trung tương ứng từ K0+000 đến K0+200 tuyến Vụ Bản đê ngoài Hữu Đảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Vụ Bản	16-17	1767 (29/8/16) 219 (23/01/17)	4.878	4.878	311 (31/01/18)	3.751	3.751	2.480	2.480	1.271	1.271	300	1
4	- Xử lý khẩn cấp một số đoạn kè bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra thuộc huyện Nam Trực, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Nam Trực, Trực Ninh	16-17	2884 (12/12/16)	8.798	8.798	812 (27/4/18)	8.264	8.264	5.300	5.300	2.964	2.964	480	1
5	- Xử lý khẩn cấp đê bồi Yên Bằng, xã Yên Bằng, đê bồi Yên Trị, xã Yên Trị, đê tả Đáy huyện Ý Yên bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra	Ý Yên	16-17	21 (05/01/17)	6.000	6.000	1800 (24/8/18)	5.948	5.948	3.660	3.660	2.288	2.288	350	1
6	- Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng chuyển đổi diện tích trồng lúa nhiễm mặn năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	N. Hưng	13-18	1796 (31/10/13) 2973 (19/12/16)	43.860	15.090	2244 (12/10/18)	42.482	13.712	35.216	6.446	7.266	7.266	1.200	1
7	- Xử lý cấp bách sự cố kè Trục Thanh đoạn K16+150 đến K16+650 tuyến đê hữu Ninh Cơ, huyện Trực Ninh , tỉnh Nam Định	Trực Ninh	17-18	2920 (15/12/17)	10.552	6.552	2405 (30/10/18)	9.646	5.688	1.000	1.000	8.646	4.688	720	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				173.470	133.754	-	-	-	74.535	44.390	86.257	77.593	8.940	9
1	- Dự án tu bổ đê điều thường xuyên năm 2014 tỉnh Nam Định	Tỉnh ND	2014	5416/QĐ-BNN-TCTL (18/12/14)	31.596	11.597				22.799	2.800	8.588	8.588	960	1
2	- Nạo vét, kiên cố hóa sông Sinh (đoạn qua xã Yên Bình), huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Ý Yên	16-19	2456 (31/10/16)	36.145	36.145				10.300	10.300	17.802	17.802	2.000	1
3	- Chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản xã Yên Nhân, huyện Ý Yên	Ý Yên	09-15	864 (04/5/09) 2112 (28/11/11) 1962 (30/10/14)	11.004	6.451				6.676	3.030	2.047	2.047	300	1
4	- Xử lý khẩn cấp đê kè Kiên Chính và hệ thống mô kè giữ bãi đoạn từ K10+460 đến K11+562, thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (hạng mục cổng số 4 và đường cứu hộ PCLB)	Hải Hậu	16-18	86 (16/5/16)	22.000	22.000				5.610	5.610	16.390	16.390	1.850	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
5	- Xứ lý khẩn cấp kè Mặt Lãng K183+640 đến K185+240 đê hữu Hồng, huyện Trực Ninh bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra	Trực Ninh	16-18	2989 (21/12/16) 2800 (07/12/17)	14.968	14.968					7.820	7.820	6.636	6.636	800	1
6	- Xứ lý cấp bách kè Tân Cốc đoạn từ K7+000 đến K7+400 và đoạn từ K8+000 đến K8+435 đê Hữu Đào huyện Vụ Bản	Vụ Bản	16-18	3068 (26/12/16) 2227 (03/10/17)	9.950	9.950					5.930	5.930	3.970	3.970	480	1
7	- Cải tạo, nâng cấp kênh Quỹ Độ B (đoạn từ K0C0 đến K2C0) thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên, tỉnh Nam Định	Ý Yên	16-18	509 (11/3/16) 2047 (07/9/17) 2691 (21/11/17)	19.559	4.395					8.800	2.300	10.759	2.095	300	1
8	- Xứ lý cấp bách đê kè Nam Quan Liêu tương ứng đoạn từ K0+200 đến K0+300 và đoạn từ K0+800 đến K1+500 thuộc tuyến đê Nam Quan Liêu, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	17-18	2174 (25/9/17)	13.953	13.953					3.300	3.300	10.653	10.653	1.200	1
9	- Xứ lý cấp bách kè Mặt Lãng đoạn từ K183+020 đến K183+640 và gia cố mặt đê đoạn từ K184+730 đến K185+240 đê hữu Hồng, huyện Trực Ninh	Trực Ninh	17-18	2173 (25/9/17)	14.295	14.295					3.300	3.300	9.412	9.412	1.050	1
d	Các công trình chuyển tiếp				177.849	81.453	-	-	-		79.910	7.610	18.907	17.657	3.720	11
1	- Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Giao Long, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	13-18	423 (29/3/13) 2575 (02/12/15)	15.155	12.755					3.310	2.010	1.770	1.770	300	1
2	- Xứ lý khẩn cấp kè Hồng Hà đoạn từ K160+500 đến K161+320 đê hữu Hồng, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	17-18	2038 (07/9/17) 2502 (03/11/17)	14.500	14.500					3.300	3.300	10.234	10.234	680	1
3	- Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	17-19	2462 (31/10/17)	14.900	7.450					2.300	2.300	6.400	5.150	340	1
4	- Củng cố mặt đê bồi sông Đáy xã Yên Trị, Yên Đồng và Yên Nhân, huyện Ý Yên	Ý Yên	18-20	3011 (25/12/17)	41.093	20.547					5.000	-	-	-	300	1
5	- Xứ lý cấp bách hư hỏng đê biển Cồn Tròn, xã Hải Hòa từ K20+000 đến K21+340; kè và đường vào bãi tắm Thịnh Long, thị trấn Thịnh Long - huyện Hải Hậu do bão số 10 năm 2017 gây ra	Hải Hậu	17-19	2796 (06/12/17) 02 (02/01/18) 2593 (16/11/18)	19.378	3.378					16.000	-	-	-	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
6	- Xử lý cấp bách mái đê phía sông đoạn K7+150 đến K7+190 và đoạn K14+500 đến K16+000 đê hữu Đào; Hoàn thiện gia cố mặt đê bê tông đoạn từ K0+700 đến K4+500 tuyến đê Đồng Tâm, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	17-19	773 (12/4/18)	14.900	6.900				8.000	-	-	-	300	1
7	- Xử lý cấp bách hư hỏng mái đê Phú Văn xã Hải Ninh, K39+000 - K39+500 đê tả Ninh - Hải Hậu do bão số 10 tháng 9 năm 2017 gây ra	Hải Hậu	18-19	1074 (25/5/18)	8.000	2.000				6.000	-	503	503	300	1
8	- Xử lý cấp bách các hư hỏng bờ bao xã Yên Bằng, huyện Ý Yên bị nước tràn làm xói mặt và vỡ do lũ sông Đáy ngày 11 tháng 10 năm 2017 gây ra	Ý Yên	18-19	1446 (13/7/18)	10.000	3.000				7.000	-	-	-	300	1
9	- Xử lý cấp bách một số sự cố xảy ra do đợt mưa, lũ tháng 10 năm 2017 trên tuyến đê hữu Ninh và đê Thanh Hương, đê biển huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	18-19	1572 (26/7/18)	12.000	3.000				9.000	-	-	-	300	1
10	- Xử lý cấp bách một số đoạn đê xung yếu bị sự cố do mưa, lũ tháng 10 năm 2017 xảy ra trên tuyến đê tả Đáy, huyện Ý Yên	Ý Yên	18-19	1445 (13/7/18)	14.900	1.900				13.000	-	-	-	300	1
11	- Xử lý cấp bách một số đoạn đê xung yếu xảy ra sự cố do đợt mưa lũ trong tháng 10 năm 2017 trên tuyến đê tả Đáy, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	18-19	1096 (28/5/18)	13.023	6.023				7.000	-	-	-	300	1
(V)	GIAO THÔNG				3.640.191	3.545.165	-	1.126.661	1.050.551	1.251.853	1.168.400	828.229	827.037	439.803	47
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				957.258	882.633	-	867.152	795.235	568.285	497.560	215.757	214.565	214.565	19
1	- Xây dựng Cầu Cỏ Chử qua sông Châu Thành, huyện Nam Trực	Nam Trực	09-11	2340 (12/11/08) 2737 (17/12/15)	15.429	8.680	2422 (27/10/16)	14.350	7.601	12.719	5.970	1.631	1.631	1.631	1
2	- Nâng cấp Tỉnh lộ 489 đoạn qua huyện lỵ Xuân Trường	Xuân Trường	02-09	2550 (15/10/02) 567 (14/3/03)	6.897	192	3270 (29/12/09)	6.897	192	6.705	-	192	192	192	1
3	- Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Nam Dương - Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Nam Trực	14-17	1932 (28/10/14)	26.082	26.082	1518 (05/7/17)	25.142	25.142	14.240	14.240	10.902	10.902	10.902	1
4	- Cải tạo, nâng cấp đường Giao Thiện - Giao Hương, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	15-16	2610 (07/12/15)	11.937	11.937	1520 (05/7/17)	10.952	10.952	5.950	5.950	5.002	5.002	5.002	1
5	- Cải tạo, nâng cấp đường Lâm - Hùng - Hải, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	14-18	1865 (20/10/14)	94.163	94.163	1822 (10/8/17)	90.541	90.541	42.813	42.813	47.728	47.728	47.728	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bỏ từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
6	- Xây dựng tuyến đường bộ mới nối QL10 với QL21 và cầu Tân Phong vượt sông Đào - QL21B (phía Đông Nam TPNB), tỉnh Nam Định	TPNB	16-20	1330 (9/7/15) 1977 (5/10/15) 2569 (02/12/15)	228.313	228.313	1834 (14/8/17)	200.753	200.753	110.450	110.450	7.193	7.193	7.193	1
7	- Cải tạo, nâng cấp đường từ QL21A vào đền Trần Quang Khải đến xã Lộc Hòa, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc	14-18	1969 (31/10/14)	59.770	59.770	2084 (12/9/17)	53.109	53.109	23.380	23.380	29.729	29.729	29.729	1
8	- Xây dựng cầu Trắng trên TL 488B huyện Trực Ninh	Trực Ninh	15-16	2209 (27/10/15)	12.336	12.336	2086 (12/9/17)	11.071	11.071	8.200	8.200	2.871	2.871	2.871	1
9	- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu vực quần thể Phủ Dầy - chợ Viềng huyện Vụ Bản	Vụ Bản	02-16	2756 (14/11/02) 1602 (23/9/11) 211 (1/2/13) 438 (17/3/14) 2036 (05/11/14)	105.378	57.207	2103 (13/9/17)	78.226	30.055	74.891	26.720	3.335	3.335	3.335	1
10	- Xây dựng cầu Thống Nhất huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	15-17	2213 (28/10/15) 1108 (26/5/16)	10.109	2.109	1986 (30/8/17)	9.981	1.981	9.320	1.320	661	661	661	1
11	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân Phú - Xuân Tân, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	14-18	2686 (31/12/14)	28.878	28.878	2350 (19/10/17)	28.217	28.217	12.990	12.990	15.227	15.227	15.227	1
12	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đê Ất Hợi từ chùa Nhuế xã Mỹ Thuận đến đê Kếu xã Mỹ Hà huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc	10-11	3142 (22/12/10) 2002 (31/8/17)	11.955	11.955	2459 (30/10/17)	11.375	11.375	9.310	9.310	2.065	2.065	2.065	1
13	- Xây dựng cầu Sắt II huyện Trực Ninh	Trực Ninh	13-17	1303 (07/8/13) 2313 (8/12/14) 742 (13/4/17) 2443 (28/10/16) 1936 (23/8/17)	17.927	17.927	2460 (30/10/17)	17.249	17.249	13.355	13.355	3.894	3.894	3.894	1
14	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Chợ Lồi - Đại Thắng với QL37B, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Vụ Bản	16-18	1867 (20/10/14) 1976 (5/10/15)	14.985	14.985	2461 (30/10/17)	14.815	14.815	6.050	6.050	8.765	8.765	8.765	1
15	- Cải tạo, nâng cấp đường Hưng - Mỹ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Trực Ninh	14-17	1867 (20/10/14) 1976 (5/10/15)	64.142	64.142	2458 (30/10/17)	54.022	54.022	26.430	26.430	27.592	27.592	27.592	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
16	- Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường nội thị Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy (đường N8)	Giao Thủy	13-17	343 (9/3/11) 2743 (25/11/16)	34.861	29.861	2457 (30/10/17)	27.067	24.775	9.432	8.332	17.635	16.443	16.443	1
17	- Cải tạo, nâng cấp đường Mỹ Điền, huyện Nam Trực	Nam Trực	16-18	2194 (04/10/16)	8.184	8.184	2221 (31/7/17)	7.783	7.783	3.240	3.240	4.543	4.543	4.543	1
18	- Xây dựng cầu tại Km0+812 - Đường vào cụm công nghiệp Quỳ Nhất, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	15-16	2701 (11/12/15)	7.885	7.885	2197 (30/10/17)	7.575	7.575	4.580	4.580	2.995	2.995	2.995	1
19	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Chợ Lội (xã Hiến Khánh) đến xã Đại Thắng huyện Vụ Bản	Vụ Bản	11-18	1234 (28/7/11) 966 (03/6/14) 2272 (10/10/17)	198.027	198.027	2754 (30/11/17)	198.027	198.027	174.230	174.230	23.797	23.797	23.797	1
6	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				284.836	280.469	-	259.509	255.316	110.873	106.680	148.636	148.636	22.670	9
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hoa - Lội - Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Nam Trực	14-18	1982 (31/10/14)	62.559	62.559	885 (27/4/18)	49.459	49.459	35.860	35.860	13.599	13.599	2.090	1
2	- Cải tạo, nâng cấp đường Trục Chính - Phương Định, huyện Trục Ninh (đoạn từ Điểm số 3 đê Hữu Hồng xã Trục Chính đến xã Phương Định)	Trục Ninh	16-18	2156 (29/9/16) 1643 (21/7/17)	14.818	14.818	1828 (29/8/18)	14.708	14.708	2.480	2.480	12.228	12.228	1.900	1
3	- Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Nam huyện Nghĩa Hưng (đoạn từ chùa Hưng Thịnh đến đê Tả Đào)	Nghĩa Hưng	16-18	2317 (19/10/16)	14.676	14.676	1826 (29/8/18)	13.816	13.816	4.240	4.240	9.576	9.576	1.470	1
4	- Đường trục trung tâm huyện lỵ Mỹ Lộc (đoạn từ cầu Giáng đến cầu Lê)	Mỹ Lộc	02-17	146 (21/1/02) 1591 (01/8/16)	16.965	12.598	1825 (29/8/18)	15.342	11.149	7.658	3.465	7.684	7.684	1.200	1
5	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Lâm đến xã Yên Dương, huyện Ý Yên	Ý Yên	16-18	2369 (24/10/16)	14.240	14.240	2089 (26/9/18)	13.708	13.708	2.020	2.020	11.688	11.688	1.800	1
6	- Cải tạo, nâng cấp đường Tây sông Múc, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	14-18	1955 (30/10/14)	59.238	59.238	2384 (29/10/18)	59.046	59.046	20.190	20.190	38.856	38.856	5.860	1
7	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phòng chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn Bình - Lạc, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	16-18	113 (15/01/16) 2005 (31/8/17)	47.454	47.454	2383 (29/10/18)	42.775	42.775	19.915	19.915	22.860	22.860	3.460	1
8	- Cải tạo, nâng cấp đường Minh - Châu, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	14-18	1954 (30/10/14) 1145 (01/6/16)	39.888	39.888	2432 (31/10/18)	36.115	36.115	15.210	15.210	20.905	20.905	3.170	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bỏ từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
9	- Xây dựng đường gom cụm công nghiệp Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	17-19	2412 (26/10/17)	14.998	14.998	2434 (31/10/18)	14.540	14.540	3.300	3.300	11.240	11.240	1.720	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				1.128.359	1.124.359	-	-	-	540.810	539.810	443.316	443.316	49.138	8
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Vô Tình - Văn Lai huyện Trục Ninh (đoạn từ cầu Vô Tình đến UBND xã Phương Định)	Trục Ninh	16-18	2306 (18/10/16) 382 (09/02/18)	14.669	14.669				10.260	10.260	4.340	4.340	500	1
2	- Cải tạo, nâng cấp đường 57B huyện ý Yên, tỉnh Nam Định	Ý Yên	14-18	2691 (31/12/14) 1671 (26/8/15) 1374 (01/7/16) 774 (18/4/17)	204.412	204.412				138.580	138.580	51.047	51.047	5.700	1
3	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Chợ Lồi (xã Hiến Khánh) đến xã Đại Thắng huyện Vụ Bản (Phần bổ sung)	Vụ Bản	11-18	1234 (28/7/11) 966 (03/6/14) 2272 (10/10/17)	38.246	38.246				-	-	38.246	38.246	4.300	1
4	- Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hòa, huyện Hải Hậu - Đoạn II (Đã hoàn thành đoạn từ K0+00 - Km15+713,35)	Hải Hậu	11-13	2371 (10/11/10) 208 (01/2/16) 1795 (23/8/18) 2368 (26/10/18)	86.218	86.218				11.980	11.980	38.020	38.020	4.250	1
5	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 485 (57A cũ) đoạn chợ Huyện - Phú Cầu - Cổ Đàm huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Ý Yên	11-16	2273 (29/10/10) 1018 (24/6/13) 2075 (26/11/13) 2210 (05/10/16)	174.179	170.179				141.750	140.750	4.250	4.250	500	1
6	- Cải tạo, nâng cấp đường Văn Nam, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	17-19	1263 (08/6/17) 515 (14/3/18)	13.735	13.735				3.800	3.800	9.173	9.173	1.150	1
7	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Trục Ninh (đoạn từ cầu Gai đến chợ Giá)	Trục Ninh	17-19	2323 (16/10/17) 2047 (19/9/18)	14.900	14.900				3.300	3.300	11.580	11.580	1.330	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
8	- Xây dựng Tỉnh lộ 489C đoạn từ nút giao QL21 (cầu lạc Quần) đến cầu Sa Cao	Xuân Trường	16-20	1115 (27/5/16) 430 (13/02/18) 1577 (27/7/18)	582.000	582.000				231.140	231.140	286.660	286.660	31.408	1
d	Các công trình chuyển tiếp				131.681	119.647	-	-	-	28.885	21.350	20.520	20.520	3.430	8
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trung Đông - Trục Tuấn, huyện Trục Ninh	Trục Ninh	14-17	1981 (31/10/14)	42.632	42.632				9.350	9.350	19.845	19.845	1.330	1
2	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Liên Bảo, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	18-19	667 (29/3/18)	14.995	14.995				3.000	3.000	675	675	300	1
3	- Xây dựng cầu Gai trên đường Nam Ninh Hải, huyện Nam Trục	Nam Trục	18-19	1503 (19/7/18)	13.316	13.316				2.000	2.000	-	-	300	1
4	- Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Thủy - Nam Điền, huyện Xuân Trường (đoạn từ Km0+000 đến Km2+600)	Xuân Trường	18-19	1862 (31/8/18)	10.764	3.229				7.535		-	-	300	1
5	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Trục Ninh (đoạn từ cổng chợ Sở đến Tỉnh lộ 488B và tuyến nhánh)	Trục Ninh	18-19	1676 (09/8/18)	9.988	9.988				2.000	2.000	-	-	300	1
6	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Vĩnh Tứ đến nhà văn hóa thôn An Sọng xã Yên Tân, huyện Ý Yên	Ý Yên	18-20	1949 (07/9/18)	9.995	9.995				2.000	2.000	-	-	300	1
7	- Cải tạo, nâng cấp đường nội từ Khu công nghiệp Mỹ Trung đến QL38B, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	18-20	2336 (24/10/18)	14.992	14.992				2.000	2.000			300	1
8	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cứu hộ và phòng chống lụt bão xã Giao Tiên, xã Giao Tân ra đê tả sông Sò, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	18-20	2395 (29/10/18)	14.999	10.500				1.000	1.000			300	1
e	Các công trình dự kiến khởi công mới năm 2019				1.138.057	1.138.057	-	-	-	3.000	3.000	-	-	150.000	3
1	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488B huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	Trục Ninh	18-22	1767 (21/8/18)	324.050	324.050				1.000	1.000	-	-	50.000	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B, tỉnh Nam Định	Nam Trực, Nghĩa Hưng	19-22	1950 (07/9/18)	250.099	250.099				1.000	1.000	-	-	50.000	1
3	- Xây dựng Tỉnh lộ 485B đoạn từ đê hữu sông Đào đến Quốc lộ 21B	Vụ Bản, Mỹ Lộc	18-23	2331 (23/10/18)	563.908	563.908				1.000	1.000			50.000	1
(VI)	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC				256.323	238.246	-	126.058	119.356	110.582	101.880	61.760	61.760	24.217	19
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				64.124	57.295	-	62.703	56.024	46.736	40.057	15.967	15.967	15.967	4
1	- Xây dựng nhà làm việc của Tỉnh ủy	TPND	14-16	1650 (22/9/14)	36.359	36.359	2085 (12/9/17)	35.493	35.493	32.730	32.730	2.763	2.763	2.763	1
2	- Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 4 tầng trụ sở Huyện ủy Xuân Trường	Xuân Trường	16-18	291 (13/02/17) 1978 (29/8/17)	14.930	10.451	2453 (30/10/17)	14.801	10.360	7.541	3.100	7.260	7.260	7.260	1
3	- Xây dựng nhà văn hóa Trung tâm Thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	16-17	644 (28/3/16)	7.835	5.485	2092 (17/10/17)	7.458	5.220	4.065	1.827	3.393	3.393	3.393	1
4	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Nam Định	TPND	16-17	1958 (19/9/16)	5.000	5.000	2196 (31/10/17)	4.951	4.951	2.400	2.400	2.551	2.551	2.551	1
b	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				67.450	67.427	-	63.355	63.332	32.509	32.486	30.846	30.846	4.830	5
1	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định	TPND	17-18	1593 (17/7/17)	4.989	4.989	1918 (10/9/18)	4.929	4.929	1.300	1.300	3.629	3.629	570	1
2	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Câu lạc bộ Thiên Trường tỉnh Nam Định	TPND	17-19	1283 (09/6/17)	5.829	5.829	2085 (28/9/18)	5.790	5.790	3.300	3.300	2.490	2.490	400	1
3	- Xây dựng trụ sở làm việc sở Lao Động Thương Binh và Xã Hội tỉnh Nam Định	TPND	14-18	2692 (31/12/14) 1969 (28/8/17)	36.768	36.745	2391 (29/10/18)	33.350	33.327	24.309	24.286	9.041	9.041	1.370	1
4	- Xây dựng, nâng cấp Chi cục Kiểm lâm, 03 Hạt Kiểm lâm trực thuộc và các hạng mục phụ trợ	Nghĩa Hưng, Giao Thủy, TPND	17-19	1968 (28/8/17) 2211 (09/10/18)	14.990	14.990	2412 (30/10/18)	14.697	14.697	2.300	2.300	12.397	12.397	1.970	1
5	- Xây dựng Trung tâm giới thiệu sản phẩm nông nghiệp sạch tỉnh Nam Định	TPND	17-19	2170 (25/9/17)	4.874	4.874	2360 (29/10/18)	4.589	4.589	1.300	1.300	3.289	3.289	520	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				13.146	13.146	-	-	-	7.170	7.170	4.940	4.940	710	2
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định	TPND	10-11	1757 (25/8/10)	6.147	6.147				4.170	4.170	1.410	1.410	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-19	2553 (08/11/17) 2190 (05/10/18)	6.999	6.999				3.000	3.000	3.530	3.530	410	1
d	Các công trình chuyển tiếp				111.603	100.378	-	-	-	24.167	22.167	10.007	10.007	2.710	8
1	- Cải tạo, nâng cấp Nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-19	2383 (23/10/17)	3.000	3.000				1.800	1.800	900	900	300	1
2	- Xây dựng Trụ sở làm việc 5 tầng, các hạng mục phụ trợ Đảng ủy khối doanh nghiệp và Đảng ủy khối cơ quan tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-19	536 (15/3/17)	35.000	35.000				5.300	5.300	9.107	9.107	610	1
3	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 6 tầng, 4 tầng và các hạng mục phụ trợ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-19	2384 (24/10/17)	9.931	9.931				4.067	4.067	-	-	300	1
4	- Xây dựng mới nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-19	2193 (27/9/17)	23.267	23.267				10.000	10.000	-	-	300	1
5	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh tỉnh Nam Định	TPNĐ	18-20	1030 (21/5/18) 2649 (26/11/18)	2.994	2.994				1.000	1.000	-	-	300	1
6	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Vụ Bản	Vụ Bản	18-20	1368 (02/7/18)	13.017	9.112				1.000	-	-	-	300	1
7	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	18-20	2422 (31/10/18)	13.402	9.380				500	-	-	-	300	1
8	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở Huyện ủy và xây dựng nhà khách huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	18-20	2423 (31/10/18)	10.992	7.694				500	-	-	-	300	1
(VIII)	Y TẾ, DẪN SỐ VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM				1.445.032	231.343	-	463.059	96.743	578.489	100.173	91.874	91.874	26.810	10
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				133.376	16.243	-	129.852	14.466	124.741	9.355	5.111	5.111	5.111	2
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Hải Hậu	Hải Hậu	08-17	1464 (30/7/08); 1246 (28/7/11) 1406 (27/11/16)	93.292	5.891	2452 (30/10/17)	91.935	4.839	89.116	2.020	2.819	2.819	2.819	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	08-13	1468 (30/7/08) 1243 (28/7/11) 2710 (31/12/14)	40.084	10.352	3107 (29/12/17)	37.917	9.627	35.625	7.335	2.292	2.292	2.292	1
b	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				355.594	103.952	-	333.207	82.277	272.598	21.668	60.609	60.609	9.329	5
1	- Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Giao Thủy	Giao Thủy	08-17	1471 (30/7/08) 1240 (28/7/11) 1246 (15/6/16)	83.895	4.511	2367 (26/10/18)	83.042	4.370	79.902	1.230	3.140	3.140	500	1
2	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Vụ Bản	Vụ Bản	08-18	1466 (30/7/08); 1242 (28/7/11) 2448 (28/10/16)	66.630	14.985	2363 (26/10/18)	64.229	12.584	53.875	2.230	10.354	10.354	1.580	1
3	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Trực Ninh	T.Ninh	08-18	1467 (30/7/08); 1247 (28/7/11) 2766 (30/11/16) 2229 (11/10/18)	72.823	15.010	2364 (26/10/18)	72.097	14.284	58.413	600	13.684	13.684	2.100	1
4	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Nam Trực	Nam Trực	08-18	1462 (30/7/08) 702 (30/3/10) 1244 (28/7/11) 2195 (04/10/16)	111.579	57.085	2428 (31/10/18)	102.546	48.052	69.124	14.630	33.422	33.422	5.140	1
5	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm nội tiết tỉnh Nam Định	TPNB	11-13	1587 (3/8/10) 1760 (18/10/11)	20.667	12.361	2309 (22/10/18)	11.293	2.987	11.284	2.978	9	9	9	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				80.524	80.524	-	-	-	59.510	59.510	16.513	16.513	1.850	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bổ từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
1	- Xây dựng Nhà điều trị 7 tầng và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện mắt tỉnh Nam Định	TPNĐ	14-16	1397 (12/8/14)	80.524	80.524				59.510	59.510	16.513	16.513	1.850	1
d	Các công trình chuyển tiếp				875.538	30.624	-	-	-	121.640	9.640	9.641	9.641	10.520	2
1	- Xây dựng cơ sở xạ trị - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	TPNĐ	14-18	1882 (22/10/14) 75/UBND-VP5 (24/01/18)	24.724	24.724				5.640	5.640	7.741	7.741	520	1
2	- Xây dựng Bệnh viện đa khoa 700 giường tỉnh Nam Định	TPNĐ	06-14	577 (27/2/06); 2739 (20/11/09)	850.814	5.900				116.000	4.000	1.900	1.900	10.000	1
(IX)	XÃ HỘI				3.258	3.258	-	2.551	2.551	1.680	1.680	871	871	871	1
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				3.258	3.258	-	2.551	2.551	1.680	1.680	871	871	871	1
1	- Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ tỉnh Nam Định tại Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Đường 9	Quảng Trị	16-17	2348 (20/10/16)	3.258	3.258	2177 (26/10/17)	2.551	2.551	1.680	1.680	871	871	871	1
(X)	VĂN HÓA				887.985	412.956	-	6.328	6.328	94.600	64.600	4.279	4.279	1.400	4
b	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				6.395	6.395		6.328	6.328	3.000	3.000	3.328	3.328	500	1
1	- Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa 3-2, Bảo tàng tỉnh Nam Định	TPNĐ	18-19	807 (17/4/18)	6.395	6.395	2359 (29/10/18)	6.328	6.328	3.000	3.000	3.328	3.328	500	1
d	Các công trình chuyển tiếp				881.590	406.561	-	-	-	91.600	61.600	951	951	900	3
1	- Khai quật, thăm dò khảo cổ học thực hiện dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	TPNĐ, Mỹ Lộc	15-16	2715 (31/12/14)	7.561	7.561				1.600	1.600	951	951	300	1
2	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục quần thể lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh tại huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Xuân Trường	18-20	1787 (22/8/18)	140.000	50.000				30.000	30.000	-	-	300	1
3	- Đầu tư xây dựng Khu trung tâm lễ hội thuộc Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-20	2448 (30/10/17)	734.029	349.000				60.000	30.000	-	-	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bổ từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
(XI)	THỂ THAO				44.913	44.913	-	14.246	14.246	18.020	18.020	10.891	10.891	4.036	3
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017				14.650	14.650	-	14.246	14.246	11.020	11.020	3.226	3.226	3.226	1
1	- Sửa chữa, khắc phục hậu quả của cơn bão số 1 các công trình văn hóa, thể thao và du lịch	TPNĐ	16-17	214 (23/01/17)	14.650	14.650	3104 (29/12/17)	14.246	14.246	11.020	11.020	3.226	3.226	3.226	1
c	Các công trình chuyển tiếp				30.263	30.263	-	-	-	7.000	7.000	7.665	7.665	810	2
1	- Sửa chữa, cải tạo Sân vận động Thiên Trường	TPNĐ	18-19	750 (11/4/18) 2189 (05/10/18)	16.085	16.085				5.000	5.000	7.665	7.665	510	1
2	- Sửa chữa, cải tạo Trung tâm đào tạo vận động viên tỉnh Nam Định	TPNĐ	18-20	1997 (13/9/18)	14.178	14.178				2.000	2.000	-	-	300	1
(XII)	THÔNG TIN				89.277	64.908	-	77.092	57.791	66.031	46.730	11.061	11.061	1.700	2
b	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				89.277	64.908	-	77.092	57.791	66.031	46.730	11.061	11.061	1.700	2
1	- Cung cấp, lắp đặt thiết bị cho trường quay thời sự tổng hợp và trường quay phát thanh Đài PTTH tỉnh Nam Định	TPNĐ	15-16	840 (14/5/15) 753 (8/4/16)	9.235	9.235	1799 (24/8/18)	9.029	9.029	5.800	5.800	3.229	3.229	500	1
2	- Trung tâm kỹ thuật Phát thanh - Truyền hình tỉnh Nam Định	TPNĐ	05-14	1766 (19/8/04) 1640 (19/8/08) 1583 (03/8/10) 128 (17/1/12) 1957 (19/9/16)	80.042	55.673	2426 (31/10/18)	68.063	48.762	60.231	40.930	7.832	7.832	1.200	1
(XIII)	QUỐC PHÒNG, AN NINH				391.903	360.981	-	51.916	51.916	163.236	136.736	115.356	113.366	12.640	10
b	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				52.890	52.890	-	51.916	51.916	9.200	9.200	42.716	42.716	6.700	4
1	- Xây dựng cầu kiểm soát và nâng cấp, cải tạo một số hạng mục Trạm kiểm soát Biên phòng Ninh cơ 1 - Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Hải Thịnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Hải Hậu	17-19	2464 (31/10/17)	14.900	14.900	2365 (26/10/18)	14.722	14.722	2.300	2.300	12.422	12.422	1.940	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bổ tri từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Cải tạo, nâng cấp đường dẫn từ Trạm cảnh sát giao thông ra quốc lộ 10	TPNĐ	17-19	1962 (25/8/17)	13.191	13.191	2389 (29/10/18)	13.004	13.004	2.300	2.300	10.704	10.704	1.680	1
3	- Xây dựng doanh trại Trung đội Công binh, Đội điệp báo quân báo - Bộ CHQS tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-20	2903 (14/12/16)	14.900	14.900	2433 (31/10/18)	14.493	14.493	2.300	2.300	12.193	12.193	1.900	1
4	- Xây dựng Trạm kiểm soát Biên phòng Cổng số 9 thuộc Đồn Biên phòng Quất Lâm (88)/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Giao Thủy	17-19	746 (13/4/17)	9.899	9.899	2292 (19/10/18)	9.697	9.697	2.300	2.300	7.397	7.397	1.180	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				61.210	30.288	-	-	-	41.140	14.640	16.287	14.297	1.850	3
1	- Bổ sung khối lượng nhà làm việc 10 tầng, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị nội thất - Trung tâm chỉ huy, cơ sở làm việc khối An ninh và trực thuộc Công an tỉnh Nam Định	TPNĐ	15-16	2821 (23/12/15)	11.873	11.873				10.700	10.700	1.173	1.173	300	1
2	- Xây dựng trung tâm cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thuộc Công an tỉnh Nam Định tại Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Vụ Bản	16-18	2412 (26/10/16) 2376 (26/10/18)	14.980	14.980				2.600	2.600	11.029	11.029	1.250	1
3	- Đối ứng dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban Chỉ huy quân sự Thành phố NĐ và Ban Chỉ huy quân sự huyện Nam Trực-Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	NĐ	13-15	584 (10/9/13) 514 (13/2/15) Bổ OP	34.357	3.435				27.840	1.340	4.085	2.095	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				277.803	277.803	-	-	-	112.896	112.896	56.353	56.353	4.090	3
1	- Cải tạo, nâng cấp khẩn cấp tuyến đường phòng chống lụt bão, đảm bảo an ninh quốc phòng từ QL38B đến đường Chợ Lờ - Đại Thắng đi đê hữu Đào tỉnh Nam Định	Vụ bản	14-17	1768A (7/10/14) 1197 (01/6/17)	219.691	219.691				99.596	99.596	40.508	40.508	2.730	1
2	- Nhà làm việc phòng chống phân động - khuông bố, Nhà làm việc phòng an ninh chính trị nội bộ, Nhà huấn luyện võ thuật quân sự và sân điều lệnh - thể thao Công an tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-20	2466 (31/10/16)	44.941	44.941				10.300	10.300	15.845	15.845	1.060	1
3	- Xây dựng trạm kiểm soát Biên phòng Hà Lạn thuộc Đồn Biên phòng Quất Lâm (88), Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Hải Hậu	18-20	1388 (04/7/18)	13.171	13.171				3.000	3.000	-	-	300	1
(XIV)	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI				49.672	34.320	-	34.810	27.622	31.775	23.775	6.035	3.847	920	3

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
b	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				41.272	28.920	-	34.810	27.622	28.775	23.775	6.035	3.847	620	2
1	- Cải tạo, nâng cấp xây dựng công hợp 3 tuyến đường hờ TP Nam Định	TPND	14-16	1963 (30/10/14)	33.386	23.400	1512 (20/7/18)	27.512	22.512	25.475	20.475	2.037	2.037	320	1
2	- Xây dựng bổ sung khẩn cấp hồ chôn lấp và xử lý rác thải thành phố Nam Định	TPND	17-18	2213 (02/10/17) 89 (15/01/18)	7.886	5.520	1138 (08/6/18)	7.298	5.110	3.300	3.300	3.998	1.810	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				8.400	5.400	-	-	-	3.000	-	-	-	300	1
1	- Xây dựng tường rào tại xã Mỹ Thành thuộc dự án mở rộng khu xử lý rác thải thành phố Nam Định	Mỹ Lộc	18-19	2158 (03/10/18)	8.400	5.400				3.000	-	-	-	300	1
(XIV)	TẠM THỜI CHƯA BỐ TRÍ VỐN CHO CÁC CÔNG TRÌNH TẠM DỪNG TẠI ĐIỂM DỪNG KỸ THUẬT HOẶC CHỜ QUYẾT TOÁN				1.395.075	259.766	-	35.673	-	237.308	70.096	1.587	1.587	-	19
1	- Dự án nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (Tên cũ: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp ven biển huyện Hải Hậu)	Hải Hậu	14-18	1522 (3/9/14) 587 (09/4/15)	117.808	29.601				63.882	29.601	-	-		1
2	- Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Nam Định	TPND	13-15	TB165 (23/9/13)	75.461	75.461				-		-	-		1
3	- Xây dựng hệ thống sản xuất giống khoai tây sạch bệnh cấp giống gốc trong nhà khí canh	TPND	15-18	2502 (24/12/14) 52 (09/01/17) 2203 (29/9/17)	8.470	6.788				6.448	6.448	-	-		1
4	- Nâng cấp hệ thống công trình PCLB Hữu sông Hồng và đê tả sông Đào TPND (Kè nam sông Đào gd1 - Km0+705-Km4+800)	TPND	11-15	1644 (27/9/11)	996.345	32.354				52.033	500	-	-		1
5	- Nhà truyền thống Công an tỉnh Nam Định	TPND	07-08	161 (17/1/06) 1430 (9/7/07)	4.672	562				4.110	-	-	-		1
6	- Trụ sở Công an phường Trần Quang Khải	TPND	05-06	3191 (18/10/05)	1.571	171				1.450	50	-	-		1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
7	- Quản lý ô nhiễm các KCN thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ - Đáy	Tỉnh ND	14-18	1196/BKHĐT (17/9/12) 1236 (11/7/14)	7.020	5.150				5.228	3.358	-	-		1
8	- Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	TPND	16-19	147/QĐ-BYT (22/01/11); 2985 (31/12/15)	2.149	2.149				1.275	1.275	-	-		1
9	- Giám sát ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ nam Cồn Xanh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	15-21	1226 (30/06/15) 2889 (12/12/16)	164	164				164	164	-	-		1
10	- Hợp phần Bệnh viện Phụ sản tỉnh Nam Định thuộc dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng (giai đoạn II)	TPND	13-19	4847/BYT (22/12/11) 247 (8/2/13) 1899 (12/9/16)	10.777	10.777				7.268	7.268	-	-		1
11	- Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng	15-23	1225 (30/06/15) 2515 (06/11/17)	697	697				697	697	-	-		1
12	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện nội tiết tỉnh Nam Định	TPND	16-20	2690 (11/12/15)	67.000	67.000				2.255	2.255	-	-		1
13	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng (*)	Nghĩa Hưng	08-16	1463 (30/7/08) 701 (30/3/10) 1248 (28/7/11) 2368 (06/11/15)	59.591	9.301	1874 (28/10/11) 1710 (01/9/15) 1571 (29/7/16)	35.673		52.570	2.280	-	-		1
14	- Xử lý cấp bách hư hỏng mái kè phía biển cống Thanh niên xã Bạch Long và mái đê biển phía Đông, đê Ang Giao Phong - xã Giao Phong thuộc tuyến đê biển huyện Giao Thủy	Giao Thủy	17-18	84/QĐ-SNN (27/2/18)	517					600	-	-	-		1
15	- Xử lý cấp bách hư hỏng mái kè phía biển và 05 mô kè Hải Thịnh II thị trấn Thịnh Long - thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu	Hải Hậu	17-18	83/QĐ-SNN (27/2/18)	1.986					2.400	-	-	-		1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
16	- Xử lý cấp bách hư hỏng đê biển đoạn Hải Thịnh II từ K21+418 đến K21+598; Hải Thịnh III từ K24+883 đến K26+993, thị trấn Thịnh Long - huyện Hải Hậu do bão số 10 năm 2017 gây ra	Hải Hậu	17-18	2751 (30/11/17) 16 (04/01/18)	13.207	-				16.000	-	-	-		1
17	- Xây dựng nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Nam Trực	Nam Trực	17-19	2010 (31/8/17) 2646 (23/11/18)	14.990	14.990				14.300	14.300	500	500		1
18	- Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trước cửa trụ sở Huyện ủy - UBND huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	Vụ Bản	16-17	1951 (16/9/16)	10.751	2.702				5.328	600	527	527		1
19	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định	TPND	17-19	1029 (12/5/17)	1.899	1.899				1.300	1.300	560	560		1
(XV)	BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ, CÁC DỰ ÁN KHÔNG CÒN ĐƯỢC CẤP VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ													92.316	

Ghi chú (*) Dự án đã quyết toán hạng mục công trình

Ghi chú (*) Dự án đã quyết toán hạng mục công trình

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ, CÁC DỰ ÁN KHÔNG CÒN ĐƯỢC CẤP VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến 31/10/2018 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
	TỔNG SỐ				9.485.105	8.250.279	-	7.691.836	6.701.535	7.829.002	6.724.868	396.718	382.684	92.316	44
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2015				4.057.341	3.804.418	-	3.903.195	3.650.172	3.879.137	3.626.114	24.058	24.058	24.058	7
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016				1.651.774	1.526.095	-	1.495.739	1.370.060	1.277.922	1.153.763	56.297	56.297	56.297	7
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				1.023.098	973.167	-	939.792	889.861	730.580	680.649	173.712	173.712	8.216	9
d	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				1.167.490	640.730	-	1.104.672	577.912	1.070.930	544.170	33.742	33.742	745	3
e	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				769.843	724.859	-	159.653	146.631	399.558	363.374	51.460	51.460	1.200	4
f	Các công trình chuyển tiếp				476.915	347.010	-	38.350	30.500	219.603	132.884	56.875	42.841	1.800	6
g	Tạm thời chưa bổ trí vốn cho các công trình tạm dừng tại điểm dừng kỹ thuật hoặc chờ quyết toán				338.644	234.000	-	50.435	36.399	251.272	223.914	574	574	-	8
	Chi tiết như sau:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	CÁC DỰ ÁN KHÔNG CÒN ĐƯỢC CẤP VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				2.656.985	2.462.617	-	1.951.274	1.758.773	1.792.450	1.608.302	150.696	150.696	62.513	23
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				1.333.539	1.281.975	-	946.851	895.287	866.554	825.310	99.507	99.507	35.841	11
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2015				70.085	67.525	-	61.533	58.973	59.320	56.760	2.213	2.213	2.213	2
1	- Xây dựng kè Hữu Bị đoạn K156+700 đến K158 +468,6 thuộc tuyến đê hữu sông Hồng, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	04-06	1625 (14/7/04) 2779 (06/9/05)	16.780	15.730	3039 (10/12/07)	14.960	13.910	14.050	13.000	910	910	910	1
2	- Hoàn thiện mặt cắt đê và kiên cố mặt đê đoạn từ cống Cồn Nhì đê Hữu Hồng đến cống số 10 tuyến đê biển huyện Giao Thủy	Giao Thủy	10-11	1188 (17/6/08); 1245 (19/6/08)	53.305	51.795	2976 (31/12/15)	46.573	45.063	45.270	43.760	1.303	1.303	1.303	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/TPCP						
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016				566.194	552.172	-	511.704	497.682	434.560	422.058	30.624	30.624	30.624	3
1	- Đầu tư xây dựng khẩn cấp KCH mặt đê biển đoạn từ phà Thịnh Long đến cống Quần Vinh I (tương ứng K0-6+700) đê biển huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	09-12	90 (13/01/09); 1482 (22/7/10)	50.456	48.336	640 (25/3/16)	41.591	39.471	39.600	39.000	471	471	471	1
2	- Xứ lý khẩn cấp kè chống sạt lở và nâng cấp đê Hữu Hồng đoạn từ K188+833 đến K210+670 và đê tả Ninh Cơ từ K0 đến K3+880, tỉnh Nam Định	X.Trường, Giao thủy	09-14	1684 (12/8/09); 279 (25/2/11) 2210 (27/12/12)	297.876	294.887	2436 (28/10/16)	264.501	261.512	211.447	208.458	8.054	8.054	8.054	1
3	- Vùng đệm Vườn Quốc gia Xuân Thủy, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	G.Thủy	05-18	2565 (18/8/05) 1130 (08/6/10) 1766A (19/10/11) 910 (25/5/15)	217.862	208.949	2262 (13/10/16)	205.612	196.699	183.513	174.600	22.099	22.099	22.099	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				276.210	262.100	-	236.466	222.356	194.085	179.975	42.381	42.381	2.104	3
1	- Trung tâm giống gia súc, gia cầm tỉnh Nam Định	Nam Trực	09-15	2174 (06/10/09) 2283 (13/12/13)	71.211	68.841	1975 (29/8/17)	70.032	67.662	66.370	64.000	3.662	3.662	300	1
2	- Kè lấn biển và xây dựng hạ tầng phát triển kinh tế biển huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	10-17	1641 (12/8/10) 710 (11/4/17) 2362 (20/10/17)	194.227	182.787	2456 (30/10/17)	158.535	147.095	120.440	109.000	38.095	38.095	1.180	1
3	- Xây dựng đê, kè thuộc tuyến đê hữu sông Hồng và đường cứu hộ khu vực Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc	2003	2011 (29/8/03) 3257 (24/10/05)	10.772	10.472	2738 (28/11/17)	7.899	7.599	7.275	6.975	624	624	624	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				214.854	201.832	-	98.798	85.776	84.222	80.000	5.776	5.776	300	1
1	- Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng (*)	Nghĩa Hưng	10-22	736 (6/4/10) 631/UBND-VP5 (27/8/18)	214.854	201.832	1208 (02/6/17)	98.798	85.776	84.222	80.000	5.776	5.776	300	1
f	Các công trình chuyển tiếp				206.196	198.346	-	38.350	30.500	94.367	86.517	18.513	18.513	600	2

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/TPCP						
1	- Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đê thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Vụ Bản	13-17	2294 (29/10/10) 1624 (25/10/12)	106.205	106.205				14.787	14.787	18.513	18.513	300	1
2	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu sông Đào, huyện Vụ Bản (Giai đoạn I) (*)	Vụ Bản	11-16	2393 (11/11/10); 1765 (19/10/11) 2433 (19/12/14)	99.991	92.141	1877 (21/10/14)	38.350	30.500	79.580	71.730	-	-	300	1
	GIAO THÔNG				82.986	80.786	-	73.770	71.570	72.573	70.373	1.197	1.197	1.197	2
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2015				49.932	47.732		41.888	39.688	41.450	39.250	438	438	438	1
1	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn, PCLB Giao Tiên - Giao Hải, huyện Giao Thủy giai đoạn II	Giao Thủy	10-13	1998 (07/10/10)	49.932	47.732	2213 (28/11/14)	41.888	39.688	41.450	39.250	438	438	438	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				33.054	33.054		31.882	31.882	31.123	31.123	759	759	759	1
1	- Nâng cấp đoạn đường từ Trung tâm huyện Xuân Trường đến khu lưu niệm làng Hành Thiện	Xuân Trường	09-11	1271 (22/6/09) 2240 (08/10/09)	33.054	33.054	2759 (30/11/17)	31.882	31.882	31.123	31.123	759	759	759	1
	DU LỊCH				230.329	201.997	-	81.090	53.240	106.022	77.690	23.068	23.068	7.440	3
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2015				92.773	66.323		50.081	23.631	46.950	20.500	3.131	3.131	3.131	1
1	- Xây dựng hạ tầng khu du lịch sinh thái nghỉ mát Quất Lâm, huyện Giao Thủy (HMCT: Xây dựng tuyến đường và kè mái trên tuyến đường N1, D11 và tuyến đường N4 - GĐI)	Giao Thủy	10-14	1477 (15/7/09)	92.773	66.323	1658 (26/8/15)	50.081	23.631	46.950	20.500	3.131	3.131	3.131	1
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016				39.317	37.917		31.009	29.609	27.000	25.600	4.009	4.009	4.009	1
1	- Nâng cấp mở rộng đường khu du lịch Thịnh Long huyện Hải Hậu (Đoạn từ TL 488 đến đường tuyến I)	HH	14-16	1792 (30/10/13)	39.317	37.917	2130 (27/9/16)	31.009	29.609	27.000	25.600	4.009	4.009	4.009	1
f	Các công trình chuyển tiếp				98.239	97.757	-	-	-	32.072	31.590	15.928	15.928	300	1
1	- Cải tạo, nâng cấp đường du lịch Thịnh Long, huyện Hải Hậu	HH	15-19	1933 (28/10/14)	98.239	97.757				32.072	31.590	15.928	15.928	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến 31/10/2018 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM				11.373	10.773	-	6.988	6.388	6.065	5.465	923	923	923	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				11.373	10.773		6.988	6.388	6.065	5.465	923	923	923	1
1	- Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Ý Yên	Ý Yên	10-12	68 (15/01/10)	11.373	10.773	3106 (29/12/17)	6.988	6.388	6.065	5.465	923	923	923	1
	VĂN HÓA				949.341	838.901	-	801.173	692.118	701.223	590.683	24.612	24.612	16.812	5
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2015				42.772	40.718	-	28.550	26.396	28.060	25.906	490	490	490	2
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cổ Lễ, huyện Trực Ninh (HMCT: Tu bổ tôn tạo di tích chùa Cổ Lễ giai đoạn I)	Trực Ninh	09-14	752 (16/4/09)	24.562	23.208	2059 (22/9/15)	14.973	13.519	14.954	13.500	19	19	19	1
2	- Tu bổ, tôn tạo khu di tích chùa Keo Hành Thiện và chùa Đĩnh Lan, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường (HMCT: Tu bổ, tôn tạo Gác chuông, chùa phật, đền thánh, hành lang nhà tổ, nhà ký đồ, đền mẫu, nhà chái của Chùa Keo Hành Thiện và Tam bảo của chùa Đĩnh Lan)	Xuân Trường	08-11	812 (4/4/07)	18.210	17.510	2448 (22/12/14)	13.577	12.877	13.106	12.406	471	471	471	1
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016				854.177	747.276		772.623	665.722	656.901	550.000	15.722	15.722	15.722	1
1	- Xây dựng nhà thi đấu đa năng tỉnh Nam Định	TPND	12-14	954b (29/6/12) 163 (21/1/14)	854.177	747.276	2340 (20/10/16)	772.623	665.722	656.901	550.000	15.722	15.722	15.722	1
f	Các công trình chuyển tiếp				52.392	50.907	-	-	-	16.262	14.777	8.400	8.400	600	2
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Kiên Lao - xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	X.Trường	15-17	1654 (23/9/14)	24.205	23.360				7.045	6.200	4.403	4.403	300	1
2	- Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền Gin, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	N.Trực	13-16	1559 (1/10/13)	28.187	27.547				9.217	8.577	3.997	3.997	300	1
	XÃ HỘI				49.417	48.185	-	41.402	40.170	40.013	38.781	1.389	1.389	300	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				49.417	48.185		41.402	40.170	40.013	38.781	1.389	1.389	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bổ tri từ KC đến 31/10/2018 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/TPCP						
1	- Giai đoạn II Cơ sở quản lý, dạy nghề và GDVL sau cai nghiện ma túy- Trung tâm CB, GD, LĐXH Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Xuân Trường	11-15	726 (16/5/11) 1604 (23/9/11) 1327 (09/8/13) 956 (30/5/14)	49.417	48.185	1230 (05/6/17)	41.402	40.170	40.013	38.781	1.389	1.389	300	1
II	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ				120.088	-	-	-	-	76.902	-	14.034	-	300	1
	GIAO THÔNG				120.088	-	-	-	-	76.902	-	14.034	-	300	1
e	Các công trình chuyển tiếp				120.088	-	-	-	-	76.902	-	14.034	-	300	1
1	- Xây dựng tuyến đường nối từ QL10 đến đầm Đọ, đầm Bét và đường Nguyễn Công Trứ kéo dài kết nối với đầm Đọ, đầm Bét, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	TPNĐ	15-17	2714 (31/12/14)	120.088					76.902	-	14.034	-	300	1
III	CÁC DỰ ÁN KHÔNG CÒN ĐƯỢC CẤP VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ				6.369.388	5.553.662	-	5.690.127	4.906.363	5.708.378	4.892.652	231.414	231.414	29.503	12
	GIAO THÔNG				4.877.782	4.131.663	-	4.750.370	4.004.251	4.698.987	3.952.868	51.383	51.383	18.386	3
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2015				3.801.779	3.582.120	-	3.721.143	3.501.484	3.703.357	3.483.698	17.786	17.786	17.786	1
1	- Xây dựng tuyến đường bộ mới đoạn Mỹ Lộc - Phú Lý	NĐ-HN	10-12	562 (29/10/09) 1521 (24/9/13) 2453 (22/12/14)	3.801.779	3.582.120	1691 (31/8/15)	3.721.143	3.501.484	3.703.357	3.483.698	17.786	17.786	17.786	1
d	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				1.076.003	549.543		1.029.227	502.767	995.630	469.170	33.597	33.597	600	2
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Vàng, huyện Nam Trực	Nam Trực	09-14	758 (17/4/09) 208 (26/01/18)	139.719	138.865	1514 (20/7/18)	139.166	138.312	119.888	119.034	19.278	19.278	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/TPCP						
2	- Mở rộng, nâng cấp tỉnh lộ 490C2 (đường 55 cũ) đoạn từ S2 đến Nam Điện (Km3+540 đến Km55+500) và đoạn từ Km40 đến phà Thịnh Long, tỉnh Nam Định	TPNB,NH	2009-2015	2648 (12/12/08) 1066 (27/5/09) 610 (7/5/12) 1302 (10/9/12) 1287 (21/7/14)	936.284	410.678	2280 (17/10/18)	890.061	364.455	875.742	350.136	14.319	14.319	300	1
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP. THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				1.233.205	1.166.038	-	699.140	663.935	782.846	715.679	165.959	165.959	10.522	7
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016				192.086	188.730	-	180.403	177.047	159.461	156.105	5.942	5.942	5.942	2
1	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi vùng Cồn Ngan, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	09-12	2763 (17/12/08) 1581 (27/7/09) 1074 (11/7/11) 2314 (18/12/13)	181.762	180.136	639 (25/3/16)	170.079	168.453	151.131	149.505	3.948	3.948	3.948	1
2	- Kiên cố hóa kênh tưới Nam Hữu Bị đoạn từ K6+353 đến K9+381 thuộc dự án kiên cố hóa kênh tưới Chính Nam Hữu Bị, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	09-11	252 (22/1/09) 2043 (22/9/09) 3293 (30/12/09) 1332 (8/7/10)	10.324	8.594	641 (25/3/16)	10.324	8.594	8.330	6.600	1.994	1.994	1.994	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				486.130	454.281	-	457.882	426.033	308.049	276.200	114.333	114.333	3.680	2
1	- Xử lý khẩn cấp đê kè Nghĩa Phúc đoạn từ K10+160 đến K11+358 và 9 mô kè thuộc tuyến đê biển huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	10-15	2225 (28/10/10); 681 (05/5/11); 1200 (02/7/14)	292.406	273.237	656 (07/4/17)	275.182	256.013	176.869	157.700	80.313	80.313	2.550	1
2	- Nâng cấp đê, kè Công Đoàn - Đồng Hiệu K28+800-K30+000 và 8 mô kè Đông công Thanh Niên, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	11-15	1143 (12/6/08) 680 (05/5/11)	193.724	181.044	2033 (06/9/17)	182.700	170.020	131.180	118.500	34.020	34.020	1.130	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				554.989	523.027	-	60.855	60.855	315.336	283.374	45.684	45.684	900	3

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/TPCP						
1	- Củng cố, xử lý trọng điểm đê tả Đáy huyện Ý Yên	Ý Yên	08-10	2926 (28/11/07) 441 (27/2/09) 1042 (22/5/09) 2232 (4/10/09) 1559A (15/9/11)	227.896	226.126				121.201	119.431	8.750	8.750	300	1
2	- Xử lý khẩn cấp đê kè Kiên Chính và hệ thống mô kè giữ bãi đoạn từ K10+460 đến K11+562, thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (*)	Hải Hậu	11-15	679 (05/5/11); 729 (25/5/12) 1144 (12/6/08)	266.672	236.480	2332 (19/12/13)	60.855	60.855	152.192	122.000	24.790	24.790	300	1
3	- Kiên cố hóa kênh tưới Chính Nam Hữu Bị, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	09-11	252 (22/1/09) 2043 (22/9/09) 3293 (30/12/09) 1332 (8/7/10)	60.421	60.421				41.943	41.943	12.144	12.144	300	1
	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM				258.401	255.961	-	240.617	238.177	226.545	224.105	14.072	14.072	595	2
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				166.914	164.774		165.172	163.032	151.245	149.105	13.927	13.927	450	1
1	- Xây dựng bệnh viện Nhi tỉnh Nam Định	TPND	09-12	720 (13/4/09); 3054 (17/12/09); 1262 (29/6/10) 2486 (23/11/10); 1304 (23/6/16)	166.914	164.774	2353 (19/10/17)	165.172	163.032	151.245	149.105	13.927	13.927	450	1
d	Các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán từ 01/01/2018 đến 31/10/2018				91.487	91.187		75.445	75.145	75.300	75.000	145	145	145	1
1	- Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	TPND	08-12	1742 (28/8/08); 1039 (22/5/09); 1068 (27/5/10) 1286 (21/7/14)	91.487	91.187	2390 (29/10/18)	75.445	75.145	75.300	75.000	145	145	145	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/10/2018 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2018		Dự kiến KH năm 2019 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/TPCP						
IV	TẠM THỜI CHƯA BỐ TRÍ VỐN CHO CÁC CÔNG TRÌNH TẠM DỪNG TẠI ĐIỂM DỪNG KỸ THUẬT HOẶC CHỜ QUYẾT TOÁN				338.644	234.000	-	50.435	36.399	251.272	223.914	574	574	-	8
1	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Xuân Trường (*)	Xuân Trường	09-11	2670 (13/11/09) 1097 (14/7/11)	14.923	6.371	1624 (23/9/11)	8.881	6.371	10.171	6.371	-	-		1
2	- Cải tạo,nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng huyện Trực Ninh (*)	Trực Ninh	09-11	2416 (21/10/09)	13.611	5.118	1892 (28/10/11)	7.768	5.118	8.868	5.118	-	-		1
3	- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng huyện Giao Thủy (*)	Giao Thủy	09-11	2155 (02/10/09)	11.406	5.107	1542 (15/10/12)	5.205	5.107	6.562	5.107	-	-		1
4	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Hải Hậu (*)	Hải Hậu	09-11	1817 (25/8/09)	14.156	6.227	1876 (28/10/11)	7.372	6.227	8.927	6.227	-	-		1
5	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Vụ Bản (*)	Vụ Bản	09-12	2954 (09/12/09) 768 (20/5/11)	16.242	7.550	1894 (28/10/11) 1543 (15/10/12)	10.920	7.550	12.503	7.550	-	-		1
6	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc (*)	Mỹ Lộc	10-11	1628 (10/8/10) 1711 (12/10/11)	15.390	6.026	1875 (28/10/11)	10.289	6.026	11.926	6.026	-	-		1
7	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	TPNB	09-15	54 (8/01/09); 2576 (30/10/09); 2424 (15/11/10); 1997 (09/11/11) 1608 (22/10/12)	202.401	197.601				141.800	137.000	574	574		1
8	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	08-13	525 (13/3/08) 1470 (30/7/08); 1245 (28/7/11)	50.515					50.515	50.515	-	-		1

Ghi chú (*) Dự án đã quyết toán hạng mục công trình